



Ngân hàng Công thương Việt Nam

Các báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam đã được kiểm toán

tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2009 đến 2 tháng 7 năm 2009

Ngân hàng Công thương Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo Kiểm toán Độc lập	1
Bảng Cân đối Kế toán riêng	2 - 4
Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh riêng	5
Báo cáo Lợi nhuận Đẻ lại riêng	6
Báo cáo Lưu chuyển Tiền tệ riêng	7 - 8
Thuyết minh các Báo cáo Tài chính riêng	9 - 64



Số tham chiếu: 60755043/13562388

Ernst & Young Vietnam Limited

Daeha Business Center
15th Floor, 360 Kim Ma Street
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: +84 4 3831 5100
Fax: +84 4 3831 5090
www.ey.com

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Ngân hàng Công thương Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") tại ngày 2 tháng 7 năm 2009, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lợi nhuận để lại riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 2 tháng 7 năm 2009 và các thuyết minh các báo cáo tài chính riêng kèm theo ("các báo cáo tài chính riêng") như được trình bày từ trang 2 đến trang 64. Việc lập các báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính riêng này dựa trên việc kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và Quốc tế được áp dụng tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc các báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính riêng. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính riêng. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến Kiểm toán

Ngân hàng đang ghi nhận khoản thuê đất trả một lần tại Khu Đô thị Nam Thăng Long Hà Nội là tài sản cố định vô hình và đã trích khấu hao theo các phân tích của Ngân hàng thực hiện hạch toán theo chuẩn mực kế toán Việt Nam ("VAS") 04 – Tài sản cố định vô hình như được trình bày trong Thuyết minh số 2.11 và số 11.2. Cho đến ngày 2 tháng 7 năm 2009, Ngân hàng đã thực hiện trích khấu hao là 50% giá trị khoản tiền thuê đất này, tương đương số tiền là 424.944 triệu đồng. Tuy nhiên phương thức hạch toán này chưa phù hợp với VAS số 01 - Chuẩn mực Chung và VAS số 06 - Thuê tài sản và các hướng dẫn có liên quan, theo đó, khoản tiền thuê đất trả một lần cho nhiều năm được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ vào chi phí hoạt động hàng năm theo phương pháp đuario thẳng trong suốt thời gian thuê. Nếu Ngân hàng thực hiện hạch toán theo phương pháp này thì giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 giảm 424.944 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 giảm 424.944 triệu đồng); tài sản có khác tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 tăng lên 820.466 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 tăng 831.649 triệu đồng); lợi nhuận thuần cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 2 tháng 7 năm 2009 giảm 5.853 triệu đồng (cho năm tài chính 2008 tăng lên 182.171 triệu đồng), đồng thời ảnh hưởng rộng của việc hạch toán này làm lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 trên các báo cáo tài chính riêng đính kèm tăng lên số tiền là 176.318 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 tăng 182.171 triệu đồng).

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên, các báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 2 tháng 7 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 2 tháng 7 năm 2009 theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Võ Tân Hoàng Văn
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: 0264/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2009

Võ Xuân Minh
Kiểm toán viên phụ trách
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: 0923/KTV

Ngân hàng Công thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐÔI KẾ TOÁN RIÊNG tại ngày 2 tháng 7 năm 2009

	<i>Thuyết minh</i>	<i>02/07/2009 triệu đồng</i>	<i>31/12/2008 triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý tại quỹ	3	2.151.823	1.979.598
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	4	5.334.895	6.008.065
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	5	26.379.936	18.443.778
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	5.1	5.278.052	6.023.863
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác	5.2	21.101.884	12.419.915
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	6	-	86.810
Cho vay khách hàng		135.705.837	117.879.481
Cho vay khách hàng	7	137.534.749	120.022.125
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8	(1.828.912)	(2.142.644)
Chứng khoán đầu tư	9	35.296.808	40.959.079
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	9.1	31.437.634	37.039.093
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	9.2	3.859.174	3.919.986
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn	10	2.071.598	1.583.514
Đầu tư vào công ty con	10.1	1.130.000	930.584
Vốn góp liên doanh	10.2	778.646	516.356
Đầu tư dài hạn khác	10.3	162.952	136.574
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
Tài sản cố định	11	2.157.461	1.987.927
Tài sản cố định hữu hình	11.1	1.402.016	1.271.797
Nguyên giá tài sản cố định		3.129.443	2.800.167
Hao mòn tài sản cố định		(1.727.427)	(1.528.370)
Tài sản cố định vô hình	11.2	755.445	716.130
Nguyên giá tài sản cố định		1.316.623	1.271.520
Hao mòn tài sản cố định		(561.178)	(555.390)
Tài sản có khác	12	8.570.989	3.718.348
Các khoản lãi, phí phải thu		3.084.344	2.402.820
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12.1	421.170	236.479
Các khoản phải thu	12.2	1.561.980	276.996
Mua sắm và sửa chữa lớn TSCĐ		487.499	436.499
Tài sản có khác	12.3	3.015.996	365.554
TỔNG TÀI SẢN		217.669.347	192.646.600

Các thuyết minh đính kèm từ thuyết minh 1 đến 41 là một phần của các báo cáo tài chính này

Ngân hàng Công thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 2 tháng 7 năm 2009

	<i>Thuyết minh</i>	<i>02/07/2009 triệu đồng</i>	<i>31/12/2008 triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	13	1.389.169	769.677
Tiền, vàng gửi và vay từ các TCTD khác	14	6.746.423	8.577.709
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	14.1	688.375	1.968.678
Tiền gửi có kỳ hạn và vay các TCTD khác	14.2	6.058.048	6.609.031
Tiền gửi của khách hàng	15	139.479.030	121.643.454
Phát hành trái phiếu tăng vốn và các nguồn vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	16	42.337.249	40.149.043
Phát hành giấy tờ có giá	17	3.861.411	3.459.121
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	6	316.471	-
Các khoản nợ khác	18	10.539.861	6.125.037
Các khoản lãi phải trả	18.1	2.457.531	3.064.112
Các khoản phải trả và công nợ khác	18.2	7.666.369	2.871.977
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	8	415.961	188.948
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		204.669.614	180.724.041
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn chủ sở hữu	20		
Vốn điều lệ		7.730.368	7.717.168
Vốn mua sắm tài sản cố định		281.784	281.784
Vốn khác		112.163	66.472
Quỹ của TCTD	20	4.875.418	3.857.135
Lợi nhuận chưa phân phối	20	-	-
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		12.999.733	11.922.559
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		217.669.347	192.646.600

Các thuyết minh đính kèm từ thuyết minh 1 đến 41 là một phần của các báo cáo tài chính này

Ngân hàng Công thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 2 tháng 7 năm 2009

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN

	<u>Thuyết minh</u>	<u>02/07/2009 triệu đồng</u>	<u>31/12/2008 triệu đồng</u>
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn			
Bảo lãnh vay vốn	33	16.393	16.941
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	33	13.836.561	7.882.510
Bảo lãnh khác	33	9.766.884	8.033.477
		23.619.838	15.932.928

Người lập:

Ông Đinh Quốc Tuấn
Trưởng phòng Kế toán Tài chính

Người phê duyệt:

Ông Nguyễn Văn Chung
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Văn Thạnh
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 08 năm 2009

Các thuyết minh đính kèm từ thuyết minh 1 đến 41 là một phần của các báo cáo tài chính này

Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 2 tháng 7 năm 2009

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2009 đến 02/07/2009</i>	<i>Năm tài chính kết thúc 31/12/2008 triệu đồng</i>
THU NHẬP HOẠT ĐỘNG			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	21	8.828.565	20.927.616
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	22	(5.407.418)	(13.872.766)
THU NHẬP LÃI THUẦN			
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		317.315	571.597
Chi phí hoạt động dịch vụ		(77.597)	(146.924)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	23	239.718	424.673
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	24	102.927	287.267
Lãi/ lỗ thuần từ kinh doanh chứng khoán	25	114	23.388
Thu nhập từ cổ tức	26	85.335	92.787
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	27	326.167	661.777
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG			
Chi phí tiền lương	28	(1.419.184)	(2.907.712)
Chi phí khấu khao	11	(220.136)	(824.991)
Chi phí hoạt động khác	29	(568.899)	(1.162.120)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.967.189	3.649.919
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	8	(379.974)	(3.765.491)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm		466.700	2.482.740
		86.726	(1.282.751)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ			
Chi phí thuế TNDN hiện hành	19	(479.553)	(623.518)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
		(479.553)	(623.518)
LỢI NHUẬN THUẦN TRONG KỲ/NĂM			
		1.574.362	1.743.650

Người lập:

Ông Đinh Quốc Tuấn
Trưởng phòng Kế toán Tài chính

Người phê duyệt:

Ông Nguyễn Văn Chung
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:

Ông Nguyễn Văn Thạnh
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 08 năm 2009

Các thuyết minh đính kèm từ thuyết minh 1 đến 41 là một phần của các báo cáo tài chính này

Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO LỢI NHUẬN ĐỀ LẠI RIÊNG
tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2009 đến 2 tháng 7 năm 2009

Thuyết minh	Giai đoạn từ 01/01/2009 đến 02/07/2009	Năm tài chính kết thúc 31/12/2008
	triệu đồng	triệu đồng
LỢI NHUẬN ĐỀ LẠI ĐẦU NĂM	-	10.841
Lợi nhuận thuần trong năm/ kỳ	1.574.362	1.743.650
LỢI NHUẬN TRƯỚC KHI PHÂN PHỐI	1.574.362	1.754.491
Trích các quỹ cho năm hiện hành từ lợi nhuận thuần	20	(1.574.362)
Bù lỗ năm 2007 cho công ty con		-
Công ty con chuyển lợi nhuận về		677
Điều chỉnh giảm lợi nhuận để lại do giảm số chênh lệch lãi suất được cấp bù theo Quyết định của BTC		-
Điều chỉnh trích quỹ năm trước	(40)	(12.164)
Bổ sung chi phí thuế theo biên bản quyết toán thuế năm 2007		(8.294)
Các khoản khác	(637)	(4.908)

LỢI NHUẬN ĐỀ LẠI CUỐI NĂM

Người lập:

Ông Đinh Quốc Tuấn
Trưởng phòng Kế toán Tài chính

Người phê duyệt:

Ông Nguyễn Văn Chung
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

Ông Nguyễn Văn Thạnh
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 08 năm 2009



Các thuyết minh đính kèm từ thuyết minh 1 đến 41 là một phần của các báo cáo tài chính này

Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ RIÊNG

tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2009 đến 2 tháng 7 năm 2009

	<i>Giai đoạn từ 01/01/2009 Thuyết minh đến 02/07/2009</i>	<i>Năm tài chính kết thúc 31/12/2008 triệu đồng</i>
--	---	---

LƯU CHUYỀN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	8.147.041	20.175.656
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(6.013.999)	(12.639.524)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	23	239.718
Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		76.488
Thu nhập thuần từ kinh doanh chứng khoán	25	114
Thu nhập từ hoạt động khác		7.330
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý bằng nguồn dự phòng	27	317.153
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(1.988.083)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	19	(467.699)

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động

<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>	318.063	4.508.170
	(24.770.265)	(17.962.636)

(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	(2.374.580)	1.177.000
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(840.955)	872.974
(Tăng)/Giảm các công cụ TC phái sinh và các TSTC khác	86.810	(86.552)
(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	(17.512.624)	(18.461.080)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất	-	(804.497)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	(4.128.916)	(660.481)

Những thay đổi về công nợ hoạt động

Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	619.492	110.860
Tăng/(Giảm) các khoản tiền vàng gửi và vay từ các TCTD	(1.831.286)	3.387.799
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng	17.835.576	9.167.047
Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	402.290	(212.903)
Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	2.188.206	11.196.151
Tăng/(Giảm) các công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác	316.471	(6)
Tăng/(Giảm) các khoản nợ khác	4.828.269	634.198
Sử dụng các quỹ	(556.119)	(193.810)

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh

Các thuyết minh đính kèm từ thuyết minh 1 đến 41 là một phần của các báo cáo tài chính này

Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2009 đến 2 tháng 7 năm 2009

<u>Thuyết minh</u>	<u>Giai đoạn từ 01/01/2009 đến 02/07/2009</u>	<u>Năm tài chính kết thúc triệu đồng</u>
		31/12/2008 triệu đồng

LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

Mua sắm tài sản cố định	(600.169)	(1.673.499)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	17.973	5.455
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(224.294)	(450.324)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	-	81.535
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(806.490)	(2.036.833)

LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Tăng vốn điều lệ	13.200	72.600
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	13.200	72.600
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(1.442.593)	8.670.637
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	32.095.067	23.424.430
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	30	30.652.474
		32.095.067

Người lập:

Ông Đinh Quốc Tuấn
Trưởng phòng Kế toán Tài chính

Người phê duyệt:

Ông Nguyễn Văn Chung
Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Văn Thạnh
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 08 năm 2009

Các thuyết minh đính kèm từ thuyết minh 1 đến 41 là một phần của các báo cáo tài chính này

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2009 đến 2 tháng 7 năm 2009

1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng", viết tắt là "NHCTVN"); tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Bank for Industry and Trade (gọi tắt là "Vietinbank") là ngân hàng thương mại nhà nước được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng Công thương Việt Nam là ngân hàng thương mại nhà nước, được thành lập theo Quyết định số 402/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và được Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 285/QĐ-NH5 ngày 21 tháng 9 năm 1996 thành lập lại theo mô hình tổng công ty nhà nước, quy định tại Quyết định số 90/TTg ngày 7 tháng 3 năm 1994 theo ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ, thời hạn hoạt động là 99 năm kể từ ngày được thành lập lại.

Ngày 23 tháng 9 năm 2008, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định Số 1354/QĐ-TTg phê duyệt Phương án Cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam. Ngân hàng Công thương Việt Nam tiến hành cổ phần hóa theo hình thức giữ nguyên vốn nhà nước hiện có, phát hành cổ phiếu thu hút thêm vốn theo nguyên tắc Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối, không thấp hơn 51% vốn điều lệ. Ngày 25 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng đã thực hiện thành công việc chào bán lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành Ngân hàng thương mại cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho các cổ đông ngoài nhà nước là 121.211.780, chiếm 10,77% vốn điều lệ, trong đó lần lượt số cổ phần bán cho công chúng là 53.600.000; cán bộ công nhân viên của Ngân hàng là 20.487.200; tổ chức công đoàn của Ngân hàng là 26.800.000 và các nhà đầu tư chiến lược trong nước là 20.324.580. Ngày 3 tháng 7 năm 2009, Ngân hàng đã chính thức được chuyển đổi thành ngân hàng cổ phần theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103038874 ngày 3 tháng 7 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi tắt là "NHNN") cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng do Nhà nước cấp là 1.100.000 triệu đồng kể từ khi được thành lập lại và được bổ sung theo từng thời kỳ theo quyết định của Chính phủ. Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại thời điểm ngày 2 tháng 7 năm 2009 là 7.730.369 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2008: 7.717.168 triệu đồng).

Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn 1 tháng 1 năm 2009 đến 2 tháng 7 năm 2009 và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Phạm Huy Hùng	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2007
Bà Phạm Thị Hoàng Tâm	Ủy viên HĐQT kiêm Trưởng ban KS	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 9 năm 2006
Ông Phạm Xuân Lập	Ủy viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2007
Bà Đỗ Thị Thủy	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2008
Ông Trần Xuân Châu	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2008
Bà Nguyễn Hồng Vân	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 9 năm 2008

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2009 đến 2 tháng 7 năm 2009

1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Ban Điều hành và Kế toán Trưởng

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán Trưởng trong giai đoạn 1 tháng 1 năm 2009 đến 2 tháng 7 năm 2009 và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Phạm Xuân Lập	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2007
Ông Nguyễn Văn Thạnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 1999
Ông Nguyễn Viết Mạnh	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2004
Ông Võ Tân Thành	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2003
Bà Nguyễn Phương Ly	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 9 năm 2000
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 9 năm 2005
Bà Bùi Như Ý	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2003
Ông Nguyễn Văn Du	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2008
Ông Nguyễn Văn Chung	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 1998
		Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2008

Trụ sở và Mạng lưới Chi nhánh

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Vào thời điểm 2 tháng 7 năm 2009, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, ba (3) Sở Giao dịch, ba (3) đơn vị sự nghiệp, hai (2) văn phòng đại diện, một trăm bốn mươi một (141) chi nhánh cấp một, năm trăm hai mươi bảy (527) phòng giao dịch, và một trăm mươi sáu (116) quỹ tiết kiệm tại khắp các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Các Công ty con

Tại ngày 2 tháng 7 năm 2009, Ngân hàng có 4 công ty con như sau:

Tên công ty	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Công thương Việt Nam	53/1998/QĐ-NHNN5 ngày 26/01/1998 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Tài chính ngân hàng	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	107/UBCK-GP ngày 1 tháng 1 năm 2009 của Ủy ban chứng khoán	Thị trường vốn	76%
Công ty Bất động sản và Đầu tư tài chính Ngân hàng Công thương Việt Nam	580/CV-NHNN5 ngày 2/7/2000 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Quản lý tài sản	100%
Công ty TNHH Bảo hiểm Ngân hàng Công thương Việt Nam	21/GPĐC6/KDBH ngày 21 tháng 4 năm 2009 của Bộ tài chính	Bảo hiểm phi nhân thọ	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 2 tháng 7 năm 2009 là 16.470 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 là 15.413 người).

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2009 đến 2 tháng 7 năm 2009

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở lập các báo cáo tài chính riêng

Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính riêng định kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

Cơ sở lập các báo cáo tài chính riêng

Các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng" hay "triệu VNĐ"), được lập theo:

- ▶ Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/QĐ-NHNN2 ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005;
- ▶ Ché độ Báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 16/2007/NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; và
- ▶ Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các hướng dẫn có liên quan do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:
 - ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
 - ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
 - ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
 - ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
 - ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lợi nhuận để lại riêng báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam. Và hơn nữa, những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thế giới ngoài Việt Nam.

Các báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập để trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của riêng hoạt động của Ngân hàng bao gồm Hội sở và các chi nhánh của Ngân hàng tại thời điểm 2 tháng 7 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập riêng và độc lập với các báo cáo tài chính này.

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2009 đến 2 tháng 7 năm 2009

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.2 Kỳ tài chính

Kỳ tài chính cuối cùng của Ngân hàng với tư cách pháp nhân là ngân hàng thương mại nhà nước bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 2 tháng 7 năm 2009.

Kỳ tài chính đầu tiên của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam bắt đầu từ ngày 3 tháng 7 năm 2009 cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2009. Năm tài chính của Ngân hàng trong các kỳ kế toán tiếp theo bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.3 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

2.4 Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 1998, Luật Sửa đổi và Bổ sung một số Điều trong Luật Các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 2004, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước về việc Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ theo quy định của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tồn thắt chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, trong vòng 5 năm kể từ tháng 5 năm 2005, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4, giá trị của các khoản bảo lãnh, thư tín dụng và các cam kết khác.

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2009 đến 2 tháng 7 năm 2009

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Cho mục đích lập các báo cáo tài chính tại ngày 2 tháng 7 năm 2009, Ngân hàng thực hiện tính và trích lập dự phòng dựa trên kết quả phân loại nợ tại ngày 31 tháng 5 năm 2009. Chi tiết về phân loại nợ, tính toán dự phòng và số dự phòng Ngân hàng thực tế hạch toán cho đến thời điểm 2 tháng 7 năm 2009 được trình bày ở Thuyết minh số 8.

2.5 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch. Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trên khoản mục “Lãi/lỗ thuần kinh doanh chứng khoán”.

2.6 Chứng khoán đầu tư

2.6.1 Các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Các chứng khoán này sẽ không được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn hoặc chuyển sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá tại thời điểm mua, phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (đối với chứng khoán Nợ trả lãi sau) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán Nợ trả lãi trước), được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ còn lại của chứng khoán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi có dấu hiệu sụt giảm giá trị một cách lâu dài. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ kinh doanh chứng khoán”.

2.6.2 Các chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán luôn được hạch toán theo giá mua. Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được hạch toán theo mệnh giá tại thời điểm mua, phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (đối với chứng khoán Nợ trả lãi sau) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán Nợ trả lãi trước), được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ ước tính còn lại của chứng khoán.

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2009 đến 2 tháng 7 năm 2009

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

2.6.2 Các chứng khoán sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trên khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ kinh doanh chứng khoán”.

2.7 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không phải ghi giảm tài sản trên các báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua lại được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng theo lãi suất trên hợp đồng.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không phải ghi tăng tài sản trên các báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá mua và giá bán lại được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng theo lãi suất trên hợp đồng.

2.8 Đầu tư vào các công ty con và các công ty liên doanh

2.8.1 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Danh sách các công ty con tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 được trình bày ở Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 10.1.

2.8.2 Đầu tư vào công ty liên doanh

Phần vốn góp của Ngân hàng trong các đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Theo đó, phần vốn góp của Ngân hàng trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Ngân hàng tham gia liên doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh của Ngân hàng được trình bày tại Thuyết minh số 10.2.

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2009 đến 2 tháng 7 năm 2009

2. CÁC CHÍNH SÁCH KÉ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Đầu tư góp vốn dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cùi nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ đối với các khoản đầu tư chứng khoán và khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu.

Đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu vào các đơn vị khác, dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 13/2006/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 2 năm 2006. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

2.10 Tài sản cố định

Giá trị tài sản cố định được thể hiện bằng nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định là toàn bộ các chi phí trực tiếp để đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí liên quan đến bổ sung, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào nguyên giá tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được tất toán và bất kỳ các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.11 Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 năm
Phần mềm kế toán	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất (*)	theo thời hạn được giao
Tài sản cố định vô hình liên quan đến tiền thuê đất tại Khu đô thị Nam Thăng Long	2 năm
Tài sản cố định vô hình khác	4 - 5 năm

(*): quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo hạn được giao.

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2009 đến 2 tháng 7 năm 2009

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi ngoại trừ lãi từ Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt được ghi nhận tăng vốn điều lệ khi thực thu và không được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo Quyết định số 100/2002/TT-BTC ngày 4 tháng 11 năm 2002. Việc ghi nhận lãi cho vay tạm ngừng khi khoản vay bị suy giảm khả năng thu hồi, là khi các khoản nợ được phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo quy định theo Quyết định 493/2007/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng nhà nước. Lãi dự thu của các khoản nợ đó được chuyển ra và tiếp tục theo dõi ở các tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

Phí và hoa hồng cũng được ghi nhận trên cơ sở dự thu, dự chi. Cố tức nhận được từ hoạt động đầu tư dài hạn khác được ghi nhận trong các báo cáo tài chính riêng khi hội đồng quản trị của đơn vị được đầu tư phê duyệt kế hoạch phân chia lợi nhuận của đơn vị được đầu tư.

2.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 2 tháng 7 tại Thuyết minh số 41). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh thông qua mua bán ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế TNDN phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trong các báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ) tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch).

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, ngoại trừ:

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2009 đến 2 tháng 7 năm 2009

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bão đâm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản Thuyết minh được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

2.15 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi ngắn hạn, có tính thanh khoản cao và các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi thành lượng tiền xác định và đến hạn trong vòng 90 ngày kể từ ngày giao dịch.

2.16 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

2.17 Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2009 đến 2 tháng 7 năm 2009

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày các báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan trong báo cáo tài chính sau này.

2.19 Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu:

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động thương binh xã hội, Ngân hàng đóng bảo hiểm cho nhân viên bằng 15% lương cơ bản hàng tháng cho cán bộ, hạch toán vào chi phí của ngân hàng.

Ngoài số tiền được nhận trợ cấp về hưu từ BHXH, người lao động được Ngân hàng trợ cấp 3 tháng lương bằng mức lương hiện hưởng (tỷ từ Quỹ lương dự phòng).

Trợ cấp nghỉ chờ hưởng chế độ hưu hoặc thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc; trợ cấp thất nghiệp:

- ▶ Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 42 Bộ Luật lao động sửa đổi ngày 02/04/2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc.
- ▶ Trợ cấp mất việc: Theo Điều 17 của Bộ Luật lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng tổng trợ cấp không thấp hơn hai tháng lương.

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong Điều 42 và 17 là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các Thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 07/06/1999 và Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ tài chính thay thế Thông tư 64, các ngân hàng phải tính toán trợ cấp mất việc làm cho nhân viên từ 1% đến 3%/năm trên lương cơ bản của nhân viên. Ngoài ra, số dư của Quỹ trợ cấp thôi việc đã được trích lập trước đây bằng 10% của lợi nhuận sau thuế sau khi trừ đi phần trích lập quỹ bổ sung vốn điều lệ theo Thông tư 64, được chuyển sang quỹ trợ cấp mất việc cho nhân viên theo Thông tư 82.

- ▶ Theo tiến trình cổ phần hóa, Ngân hàng Công thương thực hiện sắp xếp lại lao động (thực hiện theo Thông tư liên tịch số 73/2000/TTLT-BTCCBCP-BTC ngày 28/12/2000 của liên tịch Ban tổ chức cán bộ Chính phủ (nay là Bộ Nội vụ), Bộ Tài chính và thông tư 60/2003/TTLT ngày 25/06/2003 hướng dẫn thực hiện chính sách tinh giản biên chế trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp). Ngoài phần do Bảo hiểm xã hội chi trả, Ngân hàng Công thương hỗ trợ vật chất như sau:
 - ▶ Đối với trường hợp nghỉ để chờ hưởng chế độ hưu của BHXH: 1 tháng lương cho 1 năm (12 tháng) công tác và 0,5 tháng lương cho mỗi tháng nghỉ việc trước tuổi (tối đa bằng 30 tháng). Ngoài ra được Ngân hàng trợ cấp 3 tháng lương bằng mức lương hiện hưởng (tỷ từ Quỹ lương dự phòng).
 - ▶ Đối với trường hợp chấm dứt hợp đồng lao động, hưởng trợ cấp thôi việc: Hưởng trợ cấp bằng 1,5 tháng lương cho 1 năm công tác và 0,5 tháng lương cho mỗi tháng nghỉ việc trước tuổi (tối đa bằng 30 tháng).

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2009 đến 2 tháng 7 năm 2009

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

Trợ cấp nghỉ chờ hưởng chế độ hưu hoặc thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc; trợ cấp thất nghiệp: (tiếp theo)

Ngoài ra còn được tính yếu tố giá cả theo khu vực: 10% trên tổng số tiền được trợ cấp đối với khu vực thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, 5% trên tổng số tiền được cấp đối với khu vực thành phố loại I và thành phố loại II.

- Quỹ trợ cấp thất nghiệp: đồng thời theo Nghị định 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008, từ 01/01/2009 Ngân hàng Công thương thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng lao động nộp bằng 1% tiền lương, tiền công cho Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp. Trong trường hợp người lao động mất việc làm sẽ được hưởng từ Quỹ trợ cấp thất nghiệp của BHXH.

3. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ TẠI QUỸ

Chỉ tiêu	02/07/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Tiền mặt bằng VNĐ	1.648.667	1.510.302
Tiền mặt bằng ngoại tệ	500.113	466.079
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	3.043	3.217
	2.151.823	1.979.598

4. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM ("NHNN")

Chỉ tiêu	02/07/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
Bằng đồng Việt Nam	3.896.765	4.700.772
Bằng ngoại tệ	1.438.130	1.307.293
	5.334.895	6.008.065

Tiền gửi tại NHNN nhằm mục đích thanh toán và thực hiện dự trữ bắt buộc. Trong năm 2009, chỉ các khoản tiền gửi VNĐ trong phạm vi dự trữ bắt buộc và các khoản tiền gửi bằng ngoại tệ ngoài phạm vi dự trữ bắt buộc được hưởng lãi suất với mức tương ứng là 3,6%/năm và 0,1%/năm.

Theo qui định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc, tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 3% và 1% (2008: 6,00% và 2,00%) tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ có kỳ hạn dưới 12 tháng và từ 12 tháng trở lên; và 7,00% và 3,00% (năm 2008: 7,00% và 3,00%) tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng đô la Mỹ cho kỳ hạn dưới 12 tháng và từ 12 tháng trở lên. Theo đó, mức dự trữ bắt buộc (bằng VNĐ và ngoại tệ) trung bình trong tháng 6 năm 2009 là 5.116.840 triệu đồng.

Trong năm, Ngân hàng thực hiện tuân thủ theo đúng các thông báo hàng tháng về mức dự trữ bắt buộc của NHNN.

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2009 đến 2 tháng 7 năm 2009

5. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>02/07/2009 triệu đồng</u>	<u>31/12/2008 triệu đồng</u>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	5.278.052	6.023.863
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác	21.101.884	12.419.915
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	-
	26.379.936	18.443.778

5.1 Tiền, vàng gửi không kỳ hạn (KKH) tại các TCTD khác

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>02/07/2009 triệu đồng</u>	<u>31/12/2008 triệu đồng</u>
Tiền gửi KKH tại các TCTD trong nước bằng VNĐ	1.986.057	1.852.547
Tiền gửi KKH tại các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	1.641.661	2.065.116
Tiền gửi KKH tại các TCTD nước ngoài bằng VNĐ	4	4
Tiền gửi KKH tại các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	1.650.330	2.106.196
	5.278.052	6.023.863

5.2 Tiền, vàng gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>02/07/2009 triệu đồng</u>	<u>31/12/2008 triệu đồng</u>
Tiền gửi CKH và cho vay các TCTD CKH dưới ba tháng		
Tiền gửi CKH với các TCTD trong nước bằng VNĐ	13.372.000	9.230.000
Tiền gửi CKH với các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	339.040	565.334
Tiền gửi CKH với các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	2.846.664	1.434.981
Cho vay các TCTD trong nước bằng VNĐ có kỳ hạn dưới ba tháng	1.330.000	350.000
	17.887.704	11.580.315
Bao gồm trong tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi CKH và cho vay các TCTD CKH trên ba tháng		
Tiền gửi CKH với các TCTD trong nước bằng VNĐ	1.935.000	400.000
Tiền gửi CKH với các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	508.560	-
Tiền gửi CKH với các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	508.560	-
Cho vay các TCTD trong nước bằng VNĐ	177.300	439.600
Cho vay các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	84.760	-
	3.214.180	839.600
	21.101.884	12.419.915

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Giai đoạn từ 01/01/2009 đến 02/07/2009</u>	<u>Năm tài chính kết thúc tại 31/12/2008</u>	<u>lãi suất %/năm</u>
Tiền gửi có kỳ hạn với các TCTD trong nước bằng VNĐ	5,5 đến 8,2	1,50 đến 17,50	
Tiền gửi có kỳ hạn với các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	2	1,50 đến 2,50	
Tiền gửi có kỳ hạn với các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	0,27 đến 1,38	0,05	
Cho vay các TCTD trong nước bằng VNĐ	5,8 đến 8,76	7,90 đến 17,10	

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2009 đến 2 tháng 7 năm 2009

6. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

Chỉ tiêu	02/07/2009		31/12/2008	
	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	Tài sản triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	Công nợ triệu đồng
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	220.435	(536.906)	15.354	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	-	-	71.456	-
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	220.435	(536.906)	86.810	-

7. CHO VAY KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	02/07/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Cho vay thương mại	136.142.045	118.670.585
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	344.482	292.628
Các khoản trả thay khách hàng	-	144
Cho vay bằng vốn ODA	975.686	979.935
Cho vay ủy thác khác	56.531	50.469
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ, kế hoạch Nhà nước	1.155	10.731
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	14.850	17.633
	137.534.749	120.022.125

Cho vay thương mại gồm các khoản cho vay ngắn, trung và dài hạn, bao gồm cả các khoản cho vay hợp vốn mà Ngân hàng làm đầu mối hay tham gia với tư cách là ngân hàng thành viên, bằng VNĐ và đô la Mỹ.

Cho vay chỉ định và theo kế hoạch Nhà nước bao gồm các khoản cho vay được tài trợ một phần từ nguồn vốn vay NHNNVN. NHNNVN quy định mức lãi suất đối với các khoản cho vay chỉ định và Ngân hàng được nhận lãi cấp bù từ NHNN/Bộ Tài chính (BTC) ở mức 2,40%/năm trên số dư cho vay bình quân.

Cho vay ODA bao gồm các khoản cho vay được tài trợ bởi các nguồn vốn uỷ thác từ các chương trình phát triển chính phủ thông qua BTC và NHNNVN, Ngân hàng phải chịu rủi ro tín dụng liên quan đến khoản cho vay này theo như các điều khoản đã được quy định trong các Hiệp định với nhà tài trợ ODA, BTC và NHNNVN.

Nợ khoanh là những khoản nợ xấu nhưng được khoanh lại theo hướng dẫn của Chính phủ. Trong thời gian khoanh nợ, thông thường từ 3 đến 5 năm, Ngân hàng sẽ không tính lãi và không thu nợ gốc và nợ lãi của những khoản cho vay này. Mặt khác, NHNN VN sẽ cấp cho Ngân hàng nguồn vốn vay không chịu lãi suất để bù lại nguồn vốn bị ứ đọng do ảnh hưởng của những khoản nợ khoanh. Chính phủ và NHNNVN sẽ quyết định phương án cụ thể để thu hồi lại những khoản cho vay này sau khi hết thời hạn khoanh theo từng trường hợp cụ thể.

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2009 đến 2 tháng 7 năm 2009

7. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

7.1 Phân tích dư nợ theo thời gian gốc

Chỉ tiêu	02/07/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Nợ ngắn hạn	82.550.497	70.130.650
Nợ trung hạn	17.145.340	16.368.102
Nợ dài hạn	37.838.912	33.523.373
	137.534.749	120.022.125

7.2 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp tại thời điểm 2 tháng 7 năm 2009:

Chỉ tiêu	02/07/2009 triệu đồng	%	31/12/2008 triệu đồng	%
Cho vay các TCKT				
Doanh nghiệp nhà nước trung ương	21.805.651	15,85%	20.199.852	16,84%
Doanh nghiệp nhà nước địa phương	3.959.582	2,88%	3.816.067	3,18%
Công ty TNHH nhà nước	3.673.968	2,67%	4.453.382	3,71%
Công ty TNHH tư nhân	25.994.446	18,90%	21.572.060	17,98%
Công ty cổ phần nhà nước	17.317.016	12,59%	14.496.711	12,03%
Công ty cổ phần khác	21.319.797	15,50%	16.562.011	13,81%
Công ty hợp danh	5.271	0,01%	11.867	0,01%
Doanh nghiệp tư nhân	8.636.715	6,28%	7.102.993	5,92%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.903.326	2,11%	2.559.109	2,13%
Kinh tế tập thể	990.804	0,72%	862.668	0,72%
Cho vay cá nhân	29.768.902	21,64%	27.860.738	23,23%
Cho vay khác	1.159.271	0,83%	524.667	0,44%
	137.534.749	100,00%	120.022.125	100,00%

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2009 đến 2 tháng 7 năm 2009

7. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

7.3 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

Phân tích dư nợ cho vay theo các ngành kinh tế tại thời điểm kỳ tài chính như sau:

Chỉ tiêu	02/07/2009 triệu đồng	%	31/12/2008 triệu đồng	%
Nông nghiệp và lâm nghiệp	4.805.473	3,49%	3.885.097	3,24%
Thuỷ sản	1.486.241	1,08%	1.230.795	1,03%
Công nghiệp khai thác mỏ	3.936.383	2,86%	3.046.098	2,54%
Công nghiệp chế biến	36.160.712	26,29%	31.053.212	25,89%
SX và PP điện khí đốt và nước	11.861.956	8,62%	11.523.866	9,61%
Xây dựng	14.041.854	10,21%	13.565.930	11,31%
Thương nghiệp, sửa chữa máy móc, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	29.622.443	21,54%	22.632.090	18,87%
Khách sạn và nhà hàng	3.238.630	2,35%	2.883.230	2,40%
Vận tải, kho bãi thông tin liên lạc	13.063.658	9,50%	11.460.130	9,55%
Hoạt động tài chính	287.232	0,21%	409.820	0,34%
Hoạt động khoa học và công nghệ	210.777	0,15%	167.833	0,14%
Các hoạt động liên quan kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	764.163	0,56%	363.331	0,30%
Quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng: Đảng, đoàn thể, đảm bảo xã hội bắt buộc	373.096	0,27%	579.496	0,48%
Giáo dục và đào tạo	339.729	0,25%	304.884	0,25%
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	930.553	0,68%	879.108	0,73%
Hoạt động văn hóa thể thao	140.443	0,10%	86.614	0,07%
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	8.603.261	6,26%	8.686.349	7,24%
Hoạt động dịch vụ tại hộ gia đình	3.253.980	2,37%	3.119.385	2,60%
Hoạt động các TC và đoàn thể quốc tế	15.381	0,01%	17.956	0,01%
Hoạt động khác	4.398.784	3,20%	4.126.901	3,39%
	137.534.749	100%	120.022.125	100%

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2009 đến 2 tháng 7 năm 2009

8. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN. Theo đó hàng năm dự phòng tại thời điểm 30 tháng 11 được trích lập dựa trên kết quả phân loại nợ cho vay và các khoản mục ngoại bảng tại ngày 30 tháng 11.

Cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 2 tháng 7 năm 2009, Ngân hàng đã thực hiện việc tính và trích lập dự phòng dựa trên kết quả phân loại nợ cho vay và các khoản mục ngoại bảng tại ngày 31 tháng 5 năm 2009.

Chi tiết số dư dự phòng trên được trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 như sau:

	Số tiền triệu đồng
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	1.828.912
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	415.961
	2.244.873

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2009 đến 2 tháng 7 năm 2009 bao gồm các khoản sau:

Chỉ tiêu	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư dự phòng tại thời điểm 1/1/2009	1.334.666	996.926	2.331.592
Dự phòng đã trích lập từ tháng 1 đến tháng 5	189.077	190.897	379.974
Dự phòng hoàn nhập từ tháng 1 đến tháng 5	(438.949)	(27.751)	(466.700)
Dự phòng đã dùng để XLRR từ tháng 1 đến tháng 5	-	-	-
Tăng khác	7	-	7
Số dư dự phòng tại thời điểm 31/5/2009	1.084.801	1.160.072	2.244.873
Số DP đã dùng để XLRR trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 6 đến ngày 2 tháng 7 năm 2009	-	-	-
Số dư dự phòng tại thời điểm 2/7/2009	1.084.801	1.160.072	2.244.873

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm của năm 2008 bao gồm các khoản sau:

Chỉ tiêu	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư dự phòng tại thời điểm 1/1/2008	1.006.041	847.297	1.853.338
Dự phòng đã trích lập từ tháng 1 đến tháng 11	3.454.899	310.592	3.765.491
Dự phòng hoàn nhập từ tháng 1 đến tháng 11	(2.321.777)	(160.963)	(2.482.740)
Dự phòng đã dùng để XLRR từ tháng 1 đến tháng 11	(32.961)	-	(32.961)
Số dư dự phòng tại thời điểm 30/11/2008	2.106.202	996.926	3.103.128
Số DP đã dùng để XLRR trong tháng 12	(771.536)	-	(771.536)
Số dư dự phòng tại thời điểm 31/12/2008	1.334.666	996.926	2.331.592

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2009 đến 2 tháng 7 năm 2009

8. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm ngày 31 tháng 5 năm 2009 và dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng cần phải trích lập theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

Dự phòng cho số dư nợ nội bảng tại thời điểm ngày 31 tháng 5 năm 2009:

Phân loại	Dư nợ cho vay (*) triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng số dự phòng triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	126.372.461	-	947.792	947.792
Nợ cần chú ý	4.016.751	144.570	30.126	174.696
Nợ dưới chuẩn	1.089.547	126.351	8.172	134.523
Nợ nghi ngờ	769.700	208.966	5.773	214.739
Nợ có khả năng mất vốn	721.059	357.162	-	357.162
	132.969.518	837.049	991.863	1.828.912

(*): số dư vào ngày 31 tháng 5 năm 2009 có bao gồm khoản cho vay ủy thác Ngân hàng không chịu rủi ro trị giá 193.402 triệu đồng.

Dự phòng cho số công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng tại thời điểm ngày 31 tháng 5 năm 2009:

Phân loại	Dư nợ ngoại bảng (*) triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng số dự phòng triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	21.929.662	-	164.473	164.473
Nợ cần chú ý	183.091	8.345	1.373	9.718
Nợ dưới chuẩn	294.056	76.139	2.205	78.344
Nợ nghi ngờ	21.042	10.355	158	10.513
Nợ có khả năng mất vốn	211.491	152.913	-	152.913
	22.639.342	247.752	168.209	415.961

(*): số dư vào ngày 31 tháng 5 năm 2009

Tại thời điểm ngày 31 tháng 5 năm 2009, Ngân hàng đã trích lập đầy đủ dự phòng rủi ro tín dụng cho toàn bộ dư nợ tín dụng tại thời điểm ngày 31 tháng 5 năm 2009 bao gồm cả dự phòng chung và dự phòng cụ thể theo đúng yêu cầu của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Dự phòng rủi ro tín dụng	Dự phòng cụ thể của các khoản cho vay triệu đồng	Dự phòng chung của các khoản cho vay triệu đồng	Dự phòng cụ thể của các cam kết ngoại bảng triệu đồng	Dự phòng chung của các khoản cam kết ngoại bảng triệu đồng	Tổng số dự phòng triệu đồng
Theo Quyết định 493	837.049	991.863	247.752	168.209	2.244.873
Số thực tế NH đã hạch toán	837.049	991.863	247.752	168.209	2.244.873
Chênh lệch	-	-	-	-	-

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2009 đến 2 tháng 7 năm 2009

9. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>02/07/2009 triệu đồng</i>	<i>31/12/2008 triệu đồng</i>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán nợ	31.336.634	37.039.093
Chứng khoán Chính phủ	27.105.691	34.378.487
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1.299.667	828.867
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	2.931.276	1.831.739
Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
Chứng khoán vốn	101.000	-
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	101.000	-
	31.437.634	37.039.093
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Chứng khoán Chính phủ	3.079.174	3.139.986
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	130.000	130.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	650.000	650.000
Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
	3.859.174	3.919.986
Dụ phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	-
	35.296.808	40.959.079

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2009 đến 2 tháng 7 năm 2009

9. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

9.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng tại ngày 2 tháng 7 như sau:

Chỉ tiêu	02/07/2009		31/12/2008	
	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị hiện tại triệu đồng	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị hiện tại triệu đồng
Chứng khoán Chính phủ				
Tín phiếu Kho bạc	6.437.860	6.437.860	5.837.860	5.837.860
Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	-	-	6.508.838	6.508.838
Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước bắt buộc	-	-	3.000.000	3.000.000
Trái phiếu Chính phủ bằng VNĐ	19.409.287	19.408.234	18.067.037	17.990.161
Trái phiếu Chính phủ bằng đô la Mỹ	217.969	217.969	-	-
Trái phiếu Đô thị Tp HCM	817.083	817.083	817.083	817.083
Trái phiếu Xây dựng Thủ đô	224.545	224.545	224.545	224.545
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành				
Kỳ phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	170.000	163.684	170.000	163.249
Trái phiếu Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	391.000	385.983	391.000	385.618
Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Á Châu	50.000	50.000	50.000	50.000
Trái phiếu do Quỹ Hỗ trợ Phát triển	-	-	-	-
Trái phiếu của CT Tài chính Đầu khí Việt Nam	200.000	200.000	230.000	230.000
Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Hàng Hải	500.000	500.000	-	-
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành				
Trái phiếu của Tổng Công ty (TCT) Điện lực VN	729.910	731.276	729.910	731.739
Trái phiếu của TCT Lắp máy Việt Nam	50.000	50.000	50.000	50.000
Trái phiếu của TCT Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam	500.000	500.000	500.000	500.000
Trái phiếu TCT Khoáng sản Việt Nam	700.000	700.000	200.000	200.000
Trái phiếu Công ty Thủy sản Minh Phú	50.000	50.000	50.000	50.000
Trái phiếu Công ty Đường Cao tốc	300.000	300.000	300.000	300.000
Trái phiếu Công ty CP phát triển đô thị Kinh Bắc	600.000	600.000	-	-
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành				
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	100.000	101.000	-	-
	31.447.654	31.437.634	37.126.273	37.039.093

- ▶ *Tín phiếu Kho bạc* có thời hạn dưới 1 năm và có lãi suất từ 7,40% đến 15,50%/năm (2008: 8,00% đến 15,00%/năm), lãi trả trước;
- ▶ *Trái phiếu Chính phủ bằng đồng Việt Nam* có thời hạn từ 2 năm đến 16 năm và có lãi suất từ 6,50% đến 17,50%/năm (2008: từ 6,50% đến 17,50%/năm), lãi được trả hàng năm;
- ▶ *Trái phiếu Chính phủ bằng đồng Đô la Mỹ* có thời hạn 1 năm và có lãi suất 3%/năm, lãi được trả hàng năm;
- ▶ *Trái phiếu Đô thị do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh* có kỳ hạn 5 năm, phát hành theo nhiều đợt khác nhau, lãi suất năm trong khoảng từ 8,35% đến 9,55%/năm;
- ▶ *Trái phiếu Xây dựng Thủ đô*: có thời hạn 5 năm và có lãi suất từ 8,70% đến 9,10%/năm (2008: từ 8,70% đến 9,10%/năm), lãi được trả hàng năm;
- ▶ *Kỳ phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam*: có thời hạn từ 10 đến 15 năm và có lãi suất từ 9,8%/năm đến 10,2%/năm, lãi được trả hàng năm;
- ▶ *Trái phiếu Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam* có thời hạn từ 5 năm đến 10 năm và có lãi suất từ 8,15% đến 9,08%/năm, lãi được trả hàng năm;

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2009 đến 2 tháng 7 năm 2009

9. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

9.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

- ▶ *Trái phiếu Ngân hàng TMCP Á Châu có thời hạn 5 năm và có lãi suất 8,60%/năm (2008: 8,60%), lãi được trả hàng năm;*
- ▶ *Trái phiếu của Công ty Tài chính Dầu khí Việt Nam có thời hạn từ 3 năm đến 5 năm và có lãi suất cố định là 8,60%/năm;*
- ▶ *Trái phiếu NHTM CP Hàng Hải có thời hạn 2 năm và có lãi suất thả nổi (10,40% áp dụng cho năm đầu tiên), lãi được trả hàng năm;*
- ▶ *Trái phiếu của Tổng Công ty Điện lực Việt Nam có thời hạn 5 năm và có lãi suất thả nổi, lãi được trả hàng năm;*
- ▶ *Trái phiếu Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam có thời hạn 5 năm và có lãi suất 9,60%/năm;*
- ▶ *Trái phiếu Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam có thời hạn từ 5 đến 10 năm và có lãi suất từ 9,40% đến 10,50%/năm (2008: 9,40% đến 10,50%/năm), duy nhất có một trái phiếu có lãi suất thả nổi, lãi được trả hàng năm;*
- ▶ *Trái phiếu Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam có thời hạn 10 năm, 5 năm và có lãi suất lần lượt là 9,50%/năm - lãi được trả hàng năm và lãi suất thả nổi (10,40% áp dụng cho năm đầu tiên);*
- ▶ *Trái phiếu Công ty Thủy sản Minh Phú có thời hạn 5 năm và có lãi suất 9,80%/năm, lãi được trả hàng năm;*
- ▶ *Trái phiếu Công ty Đường Cao tốc có thời hạn từ 5 năm đến 15 năm và có lãi suất từ 9,00% đến 16,00%/năm, lãi được trả hàng năm;*
- ▶ *Trái phiếu Công ty Cổ phần phát triển đô thị Kinh Bắc có thời hạn 5 năm và có lãi suất là 11,50%/năm, lãi được trả hàng năm;*

9.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	02/07/2009		31/12/2008	
	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị hiện tại triệu đồng	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị hiện tại triệu đồng
Chứng khoán Chính phủ				
Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
Công trái Giáo dục	581.618	579.698	582.603	579.138
Trái phiếu Công trình Giao thông Thủy lợi	9.010	9.010	11.010	11.010
Trái phiếu Kho bạc	110.746	110.416	169.804	169.788
Trái phiếu Đô thị TP HCM	150.000	150.000	150.000	150.000
Trái phiếu Công trình hồ chứa nước cầu mới Đồng Nai	15.000	15.000	15.000	15.000
Trái phiếu Xây dựng Thủ đô	15.050	15.050	15.050	15.050
Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành				
Chứng khoán nợ do Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam phát hành	130.000	130.000	130.000	130.000
Chứng khoán nợ do các TCKT phát hành				
Trái phiếu Tổng Công ty Điện lực Việt Nam	650.000	650.000	650.000	650.000
	3.861.424	3.859.174	3.923.467	3.919.986

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2009 đến 2 tháng 7 năm 2009

9. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

9.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

- Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt là các trái phiếu có kỳ hạn 20 năm do Chính phủ phát hành trong giai đoạn 2002-2004, có lãi suất cố định 3,30%/năm, lãi được trả hàng năm. Các trái phiếu này không được phép chuyển nhượng hoặc đem chiết khấu trong vòng 5 năm kể từ ngày phát hành. Lãi của Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt chỉ được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo hướng dẫn của Thông tư 100/2002/TT-BTC ngày 4 tháng 11 năm 2002 của Bộ Tài chính. Từ ngày 1/1/2009 đến 2/7/2009, Ngân hàng đã nhận 13.200 triệu VNĐ lãi Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt để tăng vốn điều lệ (xem Thuyết minh số 20);

Chi tiết của các Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 như sau:

Đợt	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Mệnh giá triệu đồng
Đợt 1	20/09/2002	20/09/2022	3,30	1.000.000
Đợt 2	04/06/2003	04/06/2023	3,30	400.000
Đợt 3	18/11/2003	18/11/2023	3,30	400.000
Đợt 4	21/12/2004	21/12/2014	3,30	400.000
				2.200.000

- Công trái Giáo dục được phát hành theo hai đợt: đợt thứ nhất từ năm 2003 và đáo hạn vào năm 2008. Loại công trái này hưởng lãi suất 8,00%/năm. Đợt phát hành thứ hai vào năm 2005, đáo hạn vào năm 2010, loại công trái này hưởng lãi suất 8,20%/năm. Lãi từ Công trái Giáo dục được trả một lần khi đáo hạn;
- Trái phiếu Công trình Giao thông Thủy lợi phát hành theo hai đợt: đợt thứ nhất phát hành vào năm 2003, đáo hạn năm 2008 và hưởng lãi suất 8,50%/năm; và đợt thứ hai phát hành vào năm 2005, đáo hạn năm 2010 được trả lãi sau khi đến hạn với lãi suất 8,60% và trả lãi hàng năm với lãi suất 8,80%;
- Trái phiếu Kho bạc phát hành năm 2006 có lãi suất 8,60%/năm và có kỳ hạn 2 năm và 5 năm. Lãi được trả sau khi đến hạn;
- Trái phiếu Đô thị do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có kỳ hạn 5 năm, phát hành theo nhiều đợt khác nhau, lãi suất năm trong khoảng từ 8,35% đến 9,55%/năm. Ngân hàng có khả năng và dự định giữ những chứng khoán này cho đến khi đáo hạn;
- Trái phiếu Công trình hồ chứa nước Đồng Nai có kì hạn 5 năm và có lãi suất 8%/năm, lãi trả hàng năm;
- Trái phiếu xây dựng Thủ Đô có kì hạn 5 năm và có lãi suất 8,80%/năm, lãi trả một lần khi đáo hạn;
- Trái phiếu do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam phát hành bao gồm các loại kỳ hạn 5 năm, 10 năm và 15 năm với lãi suất tương ứng là 8,56%, 9,80% và 10,20% một năm, lãi được trả hàng năm. Ngân hàng có khả năng và dự định giữ những chứng khoán này cho đến khi đáo hạn;
- Trái phiếu do Tổng công ty Điện lực Việt Nam (EVN) phát hành có kì hạn 5 năm với lãi suất thả nổi. Tại thời điểm ngày 2 tháng 7 năm 2009, lãi suất áp dụng là 12,3% và 18,45%;

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2009 đến 2 tháng 7 năm 2009

10. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Đầu tư vào các công ty con triệu đồng	Đầu tư vào các công ty liên doanh triệu đồng	Đầu tư góp vốn dài hạn khác triệu đồng	Tổng triệu đồng
Số dư tại 1 tháng 1 năm 2009	930.584	516.356	136.574	1.583.514
Tăng trong kỳ	199.416	262.290	26.378	488.084
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 2 tháng 7 năm 2009	1.130.000	778.646	162.952	2.071.598

10.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con tại ngày 2 tháng 7 như sau:

	02/07/2009		31/12/2008	
	Giá gốc triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Công thương	300.000	100	300.000	100
Công ty Chứng khoán Ngân hàng Công thương	500.000	76	500.000	100
Công ty Bất động sản và Đầu tư Tài chính Ngân hàng Công thương	30.000	100	30.000	100
Công ty TNHH Bảo hiểm Ngân hàng Công thương	300.000	100	100.584	100
	1.130.000		930.584	

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2009 đến 2 tháng 7 năm 2009

10. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

10.2 Vốn góp liên doanh

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh vào ngày 2 tháng 7 như sau:

	02/07/2009			31/12/2008		
	Nguyên giá theo nguyên tệ bằng USD	Giá gốc quy đổi VNĐ	% sở hữu của Ngân hàng	Nguyên giá theo nguyên tệ bằng USD	Giá gốc quy đổi VNĐ	% sở hữu của Ngân hàng
Đầu tư vào TCTD						
Ngân hàng LD Indovina	50.000.000	778.646	50	35.000.000	516.356	50
	50.000.000	778.646		35.000.000	516.356	

Ngân hàng Liên doanh Indovina được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh với hoạt động chính là cung cấp dịch vụ ngân hàng. Đây là liên doanh với Ngân hàng Cathay United, một ngân hàng được thành lập tại Đài Loan. Liên doanh này được NHNN cấp phép hoạt động số 08/NH-GP vào ngày 29 tháng 10 năm 1992 với thời gian hoạt động là 20 năm với số vốn điều lệ ban đầu là 25.000.000 đô la Mỹ.

Kể từ khi thành lập đến nay, được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng Indovina đã thực hiện nhiều đợt tăng vốn, theo đó giá trị vốn góp của hai bên liên doanh tăng lên nhưng tỷ lệ vốn góp không thay đổi, thông tin cụ thể như sau:

Đợt	Năm	Giá trị (USD)	Vốn góp của NH (USD)	Công văn chấp thuận của NHNNVN
				Công văn chấp thuận của NHNNVN
1	2006	35.000.000	17.500.000	Công văn 9024/NHNN-CNH ngày 23 tháng 10 năm 2006
2	2007	50.000.000	25.000.000	Công văn 9278/NHNN-CNH ngày 24 tháng 8 năm 2007
3	2008	70.000.000	35.000.000	Công văn 5807/NHNN-CNH ngày 26 tháng 6 năm 2008
4	2008	100.000.000	50.000.000	Công văn 10560/NHNN – CNH ngày 2 tháng 12 năm 2008

Trong năm Ngân hàng đã góp thêm 30.000.000 đô la Mỹ, tương đương 262.290 triệu đồng vào Indovina. Khoản tiền này được Ngân hàng chuyển vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 nhưng ghi nhận tăng giá trị đầu tư trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 2 tháng 7 năm 2009 do đến ngày 5 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng Indovina mới nhận được khoản tiền này theo thông báo chính thức của Sở giao dịch Ngân hàng Nhà nước.

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2009 đến 2 tháng 7 năm 2009

10. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

10.3 Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác vào ngày 2 tháng 7 như sau:

	02/07/2009				31/12/2008				% sở hữu của Ngân hàng
	Mệnh giá triệu đồng	Giá gốc triệu đồng	Giá trị hiện tại triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng	Mệnh giá triệu đồng	Giá gốc triệu đồng	Giá trị hiện tại triệu đồng		
Đầu tư vào các tổ chức tín dụng									
Ngân hàng TMCP SG Công thương	80.161	80.161	80.161	5,67	55.283	55.283	55.283		5,42
Ngân hàng TMCP Gia Định	16.888	16.888	16.888	1,69	16.888	16.888	16.888		1,69
Quỹ Tín dụng Nhân dân TW	5.000	5.000	5.000	0,82	5.000	5.000	5.000		0,82
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế									
Công ty CP Chuyển mạch TC Quốc gia	15.000	15.000	15.000	15,87	15.000	15.000	15.000		15,87
Công ty CP Xi măng Hà Tiên II	8.283	21.736	21.736	0,94	8.283	21.736	21.736		0,94
Công ty CP Cao su Phước Hòa	4.000	22.287	22.287	0,49	4.000	22.287	22.287		0,49
Công ty CP Đầu tư PCB	380	380	380	9,09	380	380	380		9,09
Công ty Đầu tư và Kinh doanh vàng	1.500	1.500	1.500	10,00	-	-	-		-
	131.212	162.952	162.952		104.834	136.574	136.574		

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2009 đến 2 tháng 7 năm 2009

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

11.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 2 tháng 7 năm 2009 như sau:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Máy móc thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận chuyển triệu đồng	TSCĐ khác triệu đồng	Tổng triệu đồng
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	678.473	1.635.875	318.802	167.017	2.800.167
Tăng trong năm	7.704	278.725	71.267	17.525	375.221
Mua trong kỳ	-	278.433	71.267	16.450	366.150
Đầu tư XDCB hoàn thành	4.225	-	-	-	4.225
Tăng khác	3.479	292	-	1.075	4.846
Giảm trong năm	(19.942)	(15.825)	(3.305)	(6.873)	(45.945)
Thanh lý, nhượng bán	(5.667)	(14.626)	(3.305)	(5.252)	(28.850)
Giảm khác	(13.692)	(91)	-	(582)	(14.365)
Bàn giao cho UBND	(583)	(1.108)	-	(1.039)	(2.730)
Tại ngày 2 tháng 7 năm 2009	666.235	1.898.775	386.764	177.669	3.129.443
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	302.609	916.573	195.355	113.833	1.528.370
Tăng trong năm	41.028	146.303	17.492	9.525	214.348
Bàn giao cho UBND	(583)	(1.108)	-	(1.039)	(2.730)
Giảm trong năm	(2.795)	(3.581)	(3.248)	(2.937)	(12.561)
Tại ngày 2 tháng 7 năm 2009	340.259	1.058.187	209.599	119.382	1.727.427
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	375.864	719.302	123.447	53.184	1.271.797
Tại ngày 2 tháng 7 năm 2009	325.976	840.588	177.165	58.287	1.402.016

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2009 đến 2 tháng 7 năm 2009

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

11.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 như sau:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Máy móc thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận chuyển triệu đồng	TSCĐ khác triệu đồng	Tổng triệu đồng
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2008	633.954	1.196.685	254.421	135.855	2.220.915
Tăng trong năm	54.695	482.066	72.715	35.419	644.895
Mua trong kỳ	21.026	481.807	72.715	35.185	610.733
Đầu tư XDCB hoàn thành	33.669		-		33.669
Tăng khác		259		234	493
Giảm trong năm	(10.176)	(42.876)	(8.334)	(4.257)	(65.643)
Thanh lý, nhượng bán	(7.227)	(42.431)	(8.334)	(3.656)	(61.648)
Giảm khác	(2.949)	(445)	-	(601)	(3.995)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	<u>678.473</u>	<u>1.635.875</u>	<u>318.802</u>	<u>167.017</u>	<u>2.800.167</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2008	241.585	714.904	174.003	98.472	1.228.964
Tăng do trích khấu hao	72.002	236.045	30.744	20.808	359.599
Giảm do thanh lý	(10.978)	(34.376)	(9.392)	(5.447)	(60.193)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	<u>302.609</u>	<u>916.573</u>	<u>195.355</u>	<u>113.833</u>	<u>1.528.370</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2008	<u>392.369</u>	<u>481.781</u>	<u>80.418</u>	<u>37.383</u>	<u>991.951</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	<u>375.864</u>	<u>719.302</u>	<u>123.447</u>	<u>53.184</u>	<u>1.271.797</u>

11.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 2 tháng 7 năm 2009 như sau:

	Tiền thuê đất Ciputra triệu đồng	Quyền sử dụng đất triệu đồng	Phần mềm kế toán triệu đồng	Tổng số triệu đồng
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	849.888	276.905	144.727	1.271.520
Mua trong kỳ	-	40.402	4.701	45.103
Thanh lý	-	-	-	-
Điều chỉnh sổ sách	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Tại ngày 2 tháng 7 năm 2009	<u>849.888</u>	<u>317.307</u>	<u>149.428</u>	<u>1.316.623</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2009 (*)	424.944	34.728	95.718	555.390
Tăng do trích khấu hao	-	-	5.788	5.788
Giảm do thanh lý	-	-	-	-
Tại ngày 2 tháng 7 năm 2009	<u>424.944</u>	<u>34.728</u>	<u>101.506</u>	<u>561.178</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	<u>424.944</u>	<u>242.177</u>	<u>49.009</u>	<u>716.130</u>
Tại ngày 2 tháng 7 năm 2009	<u>424.944</u>	<u>282.579</u>	<u>47.922</u>	<u>755.445</u>

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2009 đến 2 tháng 7 năm 2009

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

11.2 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

(*): Trong năm 2008, Ngân hàng đã ký hợp đồng thuê đất tại khu đô thị Nam Thăng Long, Hà Nội với Công ty TNHH Phát triển Khu Đô thị Nam Thăng Long, theo đó, thời hạn thuê đất bắt đầu từ ngày bàn giao đến ngày 29 tháng 12 năm 2046 và tổng số tiền thuê là 56.361.400 đô la Mỹ, tương đương 849.888 triệu đồng được thanh toán một lần. Ngân hàng thực hiện hạch toán khoản tiền thanh toán một lần này khoản mục tài sản cố định vô hình và thực hiện trích khấu hao 50% trong năm 2008 dựa trên những cơ sở sau đây:

- ▶ Thông tư 161/2007/TT-BTC Hướng dẫn thực hiện 16 chuẩn mực kế toán Việt Nam và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp quy định "Nguyên giá TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn: Là giá trị quyền sử dụng đất khi doanh nghiệp đi thuê đất trả tiền thuê một lần cho nhiều năm và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc số tiền đã trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận vốn góp";
- ▶ Đoạn 54, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 04 – Tài sản cố định vô hình cho phép thời gian tính khấu hao của tài sản cố định vô hình tối đa là 20 năm;
- ▶ Khả năng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh năm 2008 vượt chỉ tiêu lợi nhuận kế hoạch đề ra.

Theo những cơ sở nêu trên, Ngân hàng quyết định khấu hao 50% trong năm 2008. Tuy nhiên, trong giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2009 đến 2 tháng 7 năm 2009, Ngân hàng chưa thực hiện trích khấu hao cho khoản mục này.

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 như sau:

	Tiền thuê đất triệu đồng	Quyền sử dụng đất triệu đồng	Phản mầm kế toán triệu đồng	Tổng số triệu đồng
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2008	-	182.397	126.512	308.909
Mua trong kỳ	849.888	94.508	23.282	967.678
Giảm khác	-	-	(5.067)	(5.067)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	849.888	276.905	144.727	1.271.520
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2008	-	8.172	83.339	91.511
Tăng do trích khấu hao	424.944	26.556	13.892	465.392
Giảm do thanh lý	-	-	(1.513)	(1.513)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	424.944	34.728	95.718	555.390
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2008	-	174.225	43.173	217.398
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	424.944	242.177	49.009	716.130

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2009 đến 2 tháng 7 năm 2009

12. TÀI SẢN CÓ KHÁC

<i>Chi tiêu</i>	02/07/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Các khoản lãi, phí phải thu	3.084.344	2.402.820
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12.1)	421.170	236.479
Các khoản phải thu (Thuyết minh 12.2)	1.561.980	276.996
Mua sắm và sửa chữa lớn TSCĐ	487.499	436.499
Tài sản có khác (Thuyết minh 12.3)	3.015.996	365.554
	8.570.989	3.718.348

12.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

<i>Chi tiêu</i>	02/07/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Công trình xây dựng Dự án Lý Thường Kiệt	69.960	42.964
Công trình xây dựng trụ sở chính - Chi nhánh Ba Đình	19.328	16.632
Công trình xây dựng Dự án Hòa Lạc	38.171	16.419
Công trình xây dựng trụ sở CN KCN Quế Võ - CN Bắc Ninh	7.416	7.107
Công trình xây dựng PGD Trần Lãm - Chi nhánh Thái Bình	3.780	3.648
Công trình xây dựng trụ sở chính - KCN Biên Hòa	14.059	11.171
Công trình xây dựng nhà làm việc - CN Thanh Xuân	52.038	41.733
Công trình xây dựng Dự án Vân Canh, Hà Tây	36.845	13.209
Công trình xây dựng trụ sở chính- Chi nhánh Bình Định	4.783	2.412
Công trình xây dựng nhà làm việc - Chi nhánh Hà Nam	9.237	9.389
Công trình xây dựng NLVKK - Chi nhánh Phú Bài	3.627	2.330
Công trình xây dựng trụ sở chính - Chi nhánh Bến Tre	7.083	7.083
Công trình xây dựng TSC kiêm kho - CN KCN Hải Dương	4.931	4.504
Công trình xây dựng Dự án 10 Lê Lai	5.677	5.677
Công trình xây dựng khác	144.235	52.201
	421.170	236.479

12.2 Các khoản phải thu

<i>Chi tiêu</i>	02/07/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Phải thu NHNN từ nghiệp vụ điều chuyển vốn giữa các chi nhánh	615.785	-
Các khoản chờ NSNN thanh toán	283.910	13.919
Tạm ứng đặt cọc thuê đất 25 Lý Thường Kiệt	128.660	-
Tạm ứng cho chi nhánh Nguyễn Trãi thuê văn phòng làm việc	41.000	41.000
Phải thu NHNN trong nghiệp vụ thanh toán bù trừ	-	37.181
Phải thu phát sinh từ nghiệp vụ thê	20.263	38.060
Tạm ứng mua đất Hội An từ nguồn quỹ phúc lợi	-	19.818
Tạm ứng xây dựng nhà nghỉ Bank Star từ quỹ phúc lợi	35.457	-
Phải thu từ quá trình cổ phần hóa	34.952	25.473
Chênh lệch mua bán nợ chờ xử lý	-	14.038
Tạm ứng cho hoạt động nghiệp vụ khác	138.930	33.273
Các tài sản khác	263.023	54.234
	1.561.980	276.996

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2009 đến 2 tháng 7 năm 2009

12. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

12.3 Tài sản có khác

Chỉ tiêu	02/07/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Vật liệu và công cụ	22.249	20.220
Chi phí thuê đất và nhà chờ phân bón	228.478	60.779
Lãi trả trước chờ phân bón	3.123	16.217
Các khoản ứng trước cho khách hàng (*)	2.726.839	-
Khác	35.307	268.338
	3.015.996	365.554

(*): Đây là khoản tiền Ngân hàng ứng trước cho khách hàng theo hợp đồng thỏa thuận giữa ngân hàng với khách hàng tại hợp đồng mua bán ngoại tệ kỳ hạn. Trên cơ sở mức độ uy tín lẫn nhau để Ngân hàng và khách hàng cùng thỏa thuận mức đặt cọc, ký quỹ tối đa là 100% giá trị của hợp đồng. Xem thêm Thuyết minh số 18.2 về khoản phải trả tương ứng với số tiền ứng trước này.

13. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

Chỉ tiêu	02/07/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
1. Vay NHNN		
Vay thực hiện dự án hiện đại hóa ngân hàng	56.331	60.444
Vay hỗ trợ các doanh nghiệp nhà nước	27.791	43.547
2. Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước	1.305.047	665.686
	1.389.169	769.677

- ▶ Vay bằng ngoại tệ để thực hiện Dự án Hiện đại hoá Ngân hàng và Hệ thống Thanh toán là các khoản từ NHNN VN để thanh toán cho nhà cung cấp Hệ thống Công nghệ Thông tin của Ngân hàng. Các khoản vay này có thời hạn là 20 năm và có lãi suất từ 3,43%/năm đến 5,68%/năm (được tính bằng LIBOR 6 tháng + 1,50%/năm (chênh lệch) + 0,20% /năm (phí dịch vụ);
- ▶ Vay để thanh toán công nợ của các DNHH là các khoản vay từ NHNN VN để hỗ trợ các DNHH thanh toán công nợ giữa các DNHH theo chương trình thanh toán nợ tổng thể đối với các DNHH của Chính phủ. Các khoản vay này có lãi suất là 0%/năm;

14. TIỀN GỬI VÀ VAY TỪ CÁC TCTD KHÁC

Chỉ tiêu	02/07/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn từ các TCTD khác	688.375	1.968.678
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn và vay từ các TCTD khác	6.058.048	6.609.031
	6.746.423	8.577.709

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2009 đến 2 tháng 7 năm 2009

14. TIỀN GỬI VÀ VAY TỪ CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

14.1 Tiền, vàng gửi không kỳ hạn của các TCTD khác

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>02/07/2009 triệu đồng</i>	<i>31/12/2008 triệu đồng</i>
Tiền gửi KKH của các TCTD trong nước bằng VNĐ	633.399	1.763.639
Tiền gửi KKH của các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	43.046	186.331
Tiền gửi KKH của các TCTD nước ngoài bằng VNĐ	11.930	17.397
Tiền gửi KKH của các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	-	1.311
	688.375	1.968.678

14.2 Tiền, vàng gửi có kỳ hạn và vay các TCTD khác

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>02/07/2009 triệu đồng</i>	<i>31/12/2008 triệu đồng</i>
<i>Tiền gửi CKH và cho vay của các TCTD có kỳ hạn dưới ba tháng</i>		
Tiền gửi CKH của các TCTD trong nước bằng VNĐ	2.947.341	3.010.802
Tiền gửi CKH của các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	508.560	455.054
Tiền gửi CKH của các TCTD nước ngoài bằng VNĐ	-	50.000
Vay các TCTD trong nước khác bằng ngoại tệ	1.017.120	-
<i>Tiền gửi CKH và vay của các TCTD có kỳ hạn trên ba tháng</i>		
Tiền gửi CKH với các TCTD trong nước bằng VNĐ	1.245.987	1.235.900
Tiền gửi CKH của các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	339.040	478.900
Vay các TCTD nước ngoài khác bằng ngoại tệ	-	1.378.375
	6.058.048	6.609.031

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2009 đến 02/07/2009</i>	<i>Năm tài chính kết thúc tại 31/12/2008</i>	<i>lãi suất %/năm</i>
Tiền gửi có kỳ hạn của TCTD trong nước bằng VNĐ	6,5 đến 7,2	2,00 đến 17,00	
Tiền gửi có kỳ hạn của TCTD trong nước bằng ngoại tệ	0,01 đến 1,3	2,00 đến 4,00	
Tiền gửi có kỳ hạn của TCTD nước ngoài bằng VNĐ	N/A	13,00	
Tiền gửi có kỳ hạn của TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	7,9 đến 9	N/A	N/A
Vay các TCTD trong nước bằng VNĐ	N/A	N/A	
Vay các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	4,00 đến 4,90	2,80 đến 5,60	

N/A: không áp dụng

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2009 đến 2 tháng 7 năm 2009

15. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

15.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

Chỉ tiêu	02/07/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
<i>Tiền gửi không kỳ hạn</i>		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	24.281.845	22.865.518
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	182.500	185.771
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.113.660	2.690.015
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	19.669	18.983
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	26.791.396	22.804.272
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	57.365.120	49.513.818
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	7.661.123	6.317.660
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	14.815.027	13.698.769
<i>Tiền gửi vốn chuyên dụng</i>		
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng VNĐ	345.097	270.352
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng ngoại tệ	164.309	111.421
<i>Chuyển tiền phải trả</i>		
Chuyển tiền phải trả bằng VNĐ	8.050	60.930
Chuyển tiền phải trả bằng ngoại tệ	31.095	38.537
<i>Các khoản phải trả khách hàng khác</i>		
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	445.694	254.443
Các khoản phải nộp khác	-	950
<i>Tiền gửi ký quỹ</i>		
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	3.244.434	2.073.011
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	1.010.011	739.004
	139.479.030	121.643.454

Chỉ tiêu	Giai đoạn từ 01/01/2009 đến 02/07/2009	Năm tài chính kết thúc tại 31/12/2008	lãi suất %/năm	lãi suất %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	0 đến 6	2,4 đến 4,5		
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	2 đến 5,4	3 đến 4,5		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0 đến 2,4	0,5 đến 1,25		
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,1 đến 2	1 đến 1,25		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	4 đến 18	4,8 đến 17		
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	2 đến 18	6 đến 15,5		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,1 đến 6,5	2,1 đến 16		
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,3 đến 7	2 đến 16		
Chứng chỉ tiền gửi bằng VNĐ	2 đến 18	1,5 đến 17,9		
Chứng chỉ tiền gửi bằng ngoại tệ	0,1 đến 1,25	5 đến 6		

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2009 đến 2 tháng 7 năm 2009

15. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

15.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

Chỉ tiêu	02/07/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Tiền gửi của TCKT	56.690.231	46.841.216
<i>Doanh nghiệp quốc doanh</i>	43.201.970	35.528.362
<i>DN ngoại quốc doanh và các đối tượng khác</i>	9.998.415	7.952.485
<i>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</i>	3.489.846	3.360.369
Tiền gửi của cá nhân	76.659.552	67.678.973
Tiền gửi của các đối tượng khác	6.129.247	7.123.265
	139.479.030	121.643.454

16. PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU TĂNG VỐN VÀ CÁC NGUỒN VỐN TÀI TRỢ, UỶ THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY MÀ TCTD CHỊU RỦI RO

Chỉ tiêu	02/07/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Vốn nhận từ Kho bạc Nhà nước	18.723.733	17.158.653
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác - VNĐ	20.653.554	20.451.810
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác - USD	1.994.292	1.558.645
Vốn nhận trực tiếp của các tổ chức quốc tế - VNĐ	656.707	679.721
Vốn nhận trực tiếp của các tổ chức quốc tế - USD	308.963	300.214
	42.337.249	40.149.043

16.1 Vốn nhận từ Kho bạc Nhà nước

Tiền vốn Ngân hàng thu hộ nhiều hơn chi hộ Kho bạc Nhà nước theo các hợp đồng thỏa thuận thanh toán thu chi hộ giữa Kho bạc Nhà nước với Ngân hàng từ năm 1998 đến nay. Bao gồm:

- ▶ Hợp đồng thanh toán song biên giữa Kho bạc Nhà nước và Ngân hàng Công thương ngày 8 tháng 4 năm 1998, được sửa đổi bổ sung ngày 24 tháng 5 năm 1999;
- ▶ Văn bản thỏa thuận hợp tác tổ chức thanh toán phối hợp thu các khoản Thuế giữa Kho bạc Nhà nước - Ngân hàng Công thương và Tổng cục thuế ký ngày 11 tháng 12 năm 2007;
- ▶ Thỏa thuận Liên tịch qui trình phối hợp thu Ngân sách Nhà nước giữa Kho bạc Nhà nước - Ngân hàng Công thương và Tổng cục thuế ký ngày 9 tháng 2 năm 2009.

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2009 đến 2 tháng 7 năm 2009

16. PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU TĂNG VỐN VÀ CÁC NGUỒN VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY MÀ TCTD CHỊU RỦI RO (tiếp theo)

16.2 Vốn nhận từ các tổ chức cá nhân khác bằng đồng Việt Nam

Thông tin chi tiết liên quan đến một số nguồn vốn chủ yếu nhận từ các tổ chức khác trong nước bằng đồng Việt Nam như sau:

Tổ chức	Kỳ hạn	02/07/2009 triệu đồng	Lãi suất (%/năm)
Tổng công ty đầu tư & kinh doanh vốn nhà nước (SCIC)	1 năm	6.805.932	1 đến 16
Bảo hiểm xã hội Việt Nam	1 tháng đến 2 năm	6.223.000	0,8 đến 16,8
Công ty tài chính bưu điện	1 tháng đến 1 năm	1.149.119	7,5 đến 8
Cục quản lý nợ và tài chính đối ngoại - Bộ Tài Chính	3 tháng đến 5 năm	974.692	7 đến 8
Tổng công ty tài chính cổ phần dầu khí Việt Nam	3 tháng đến 1 năm	910.000	7,85 đến 8
Công ty chứng khoán Habubank	1 đến 3 tháng	720.000	7 đến 8
Công ty cổ phần quản lý quỹ đầu tư An Phúc	2 năm	800.000	8
Tổng công ty cảng hàng không Miền Nam	1 đến 6 tháng	465.000	6,7 đến 17
Vụ tài chính đối ngoại - Bộ tài chính	3 tháng	421.595	7,3
Công ty cổ phần quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Hà Nội	1 tháng	250.000	8
Công ty tài chính cổ phần Handico	1 tháng	323.000	7,4 đến 7,5
Công ty tài chính cổ phần hóa chất Việt Nam	1 đến 3 tháng	310.000	0,8 đến 8
Công ty tài chính cổ phần điện lực	1 năm	180.000	7,7 đến 7,8
Tập đoàn Bảo Việt	6 tháng	132.000	8
Công ty cổ phần đầu tư tài chính bảo hiểm dầu khí	1 năm	84.000	8 đến 18
Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Lào cai	1 năm	70.000	8,1
Công ty cổ phần tài chính Bưu điện	1 năm	74.000	7,9
Các tổ chức khác	Không kỳ hạn và dưới 1 năm	761.216	2 đến 4,5
		20.653.554	

Nguồn vốn nhận từ các tổ chức trên được thực hiện dưới hình thức các hợp đồng ủy thác đầu tư vốn và được ghi nhận là vốn nhận từ các tổ chức khác theo công văn số 729/CV – KTTG2 ngày 31 tháng 5 năm 2002 của NHNN.

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2009 đến 2 tháng 7 năm 2009

16. PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU TĂNG VỐN VÀ CÁC NGUỒN VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY MÀ TCTD CHỈU RỦI RO (tiếp theo)

16.3 Vốn nhận từ các tổ chức cá nhân khác bằng đồng USD

Tổ chức	Kỳ hạn (năm)	02/07/2009 triệu đồng	Lãi suất (%/năm)
Ban quản lý các dự án tín dụng quốc tế NHNN Việt Nam	Không kỳ hạn	33.631	0,1
Công ty CP quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Hà Nội	1 tháng	305.136	1,5
Cục quản lý nợ và tài chính đối ngoại - Bộ Tài Chính	3 tháng	874.434	1 đến 2
Tổng công ty cảng hàng không Miền Nam	1 đến 6 tháng	644.834	1,1 đến 5,9
Tổng công ty Sài Gòn Tourist	1 đến 3 tháng	93.236	1
Các tổ chức khác	Không kỳ hạn và dưới 1 năm	43.021	0,1 đến 1,25
		1.994.292	

Nguồn vốn nhận từ các tổ chức trên được thực hiện dưới hình thức các hợp đồng ủy thác đầu tư vốn và được ghi nhận là vốn nhận từ các tổ chức khác theo công văn số 729/CV – KTTC2 ngày 31 tháng 5 năm 2002 của NHNN.

16.4 Vốn nhận từ các tổ chức quốc tế

Tổ chức	02/07/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
<i>Bằng đồng Việt Nam</i>		
Vốn nhận từ Kreditanstalt Fur Wiederaufbau ("KFW")	143.734	143.734
Vốn nhận từ Small and Medium Enterprise Development Fund ("SMEDEF")	89.200	104.110
Vốn nhận từ Japan Bank of International Corporation (JBIC)	421.727	429.832
Vốn nhận từ European Commission International Programme for Vietnamese Asylum Seekers ("ECIP")	2.046	2.045
	656.707	679.721
<i>Bằng ngoại tệ</i>		
Vốn nhận từ dự án Deutsche Investitions – und Entwicklungsgesellschaft mbH ("DEG")	280.145	271.353
Vốn nhận từ chương trình Bảo lãnh tiết kiệm và hiệu quả năng lượng ("BLTK&HQNL")	28.818	28.861
	308.963	300.214
	965.670	979.935

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2009 đến 2 tháng 7 năm 2009

16. PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU TĂNG VỐN VÀ CÁC NGUỒN VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY MÀ TCTD CHỊU RỦI RO (tiếp theo)

16.4 Vốn nhận từ các tổ chức quốc tế

Vốn nhận từ các tổ chức quốc tế chủ yếu bao gồm các nguồn vốn nhận được trong khuôn khổ của chương trình hỗ trợ phát triển quốc gia, thông tin chi tiết như sau:

Tổ chức ủy thác	Năm hiệu lực	Kỳ hạn (năm)	Thời gian đến hạn (năm)	02/07/2009		Lãi suất (%/năm)	31/12/2008 triệu đồng	Lãi suất (%/năm)
				triệu đồng	02/07/2009 triệu đồng			
KFW	2001	40	10	143.734	2,94 đến 4,42	143.734	4,8	
JBIC	1999	<10	1 – 2	421.727	6,36 đến 6,8	429.832	4,8 đến 15	
SMEDF	1998	1 đến 7	1	89.200	6,53 đến 8,98	104.110	8,98	
BL K&HQNL	2007	5	-	28.818	1 đến 1,25	28.861	1 đến 1,25	
DEG	2003	40	10	280.146	8,4	271.353	8,4	
ECIP				2.045		2.045		
				965.670		979.935		

Vốn nhận từ ECIP là chương trình tài trợ có trị giá ban đầu là 6.500.000 đô la Mỹ do Cộng đồng Châu Âu (EC) thành lập với mục đích hỗ trợ người hồi hương từ các nước Châu Âu. Ngân hàng thu được phí quản lý và kinh phí đào tạo từ chương trình này và Ngân hàng không phải chịu rủi ro tín dụng liên quan đến việc cho vay lại từ nguồn vốn này.

17. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ THÔNG THƯỜNG

Chỉ tiêu	02/07/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Chứng chỉ tiền gửi		
Dưới 12 tháng	2.419.986	-
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	1.433.562	203.156
Từ 5 năm trở lên	-	-
Ký phiếu		
Dưới 12 tháng	7.470	3.255.526
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	142	188
Từ 5 năm trở lên	-	-
Trái phiếu		
Dưới 12 tháng	-	-
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	251	251
Từ 5 năm trở lên	-	-
	3.861.411	3.459.121

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2009 đến 2 tháng 7 năm 2009

18. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

<i>Chỉ tiêu</i>	02/07/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Các khoản lãi phải trả (Thuyết minh 18.1)	2.457.531	3.064.112
Các khoản phải trả và công nợ khác (Thuyết minh 18.2)	7.666.369	2.871.977
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng (Thuyết minh 8)	415.961	188.948
	10.539.861	6.125.037

18.1 Các khoản lãi phải trả

<i>Chỉ tiêu</i>	02/07/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Các khoản lãi dự chi	1.985.634	2.746.516
Các khoản lãi phải trả khác	471.897	317.596
	2.457.531	3.064.112

18.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

<i>Chỉ tiêu</i>	02/07/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Các khoản phải trả về cổ phần hóa ngân hàng Công Thương	2.072.884	-
Phải trả cán bộ công nhân viên	825.421	1.234.468
Doanh thu chờ phân bổ của các công cụ tài chính	237.120	555.016
Phải trả thanh toán lãi trái phiếu do Tổng công ty điện lực phát hành	212.178	-
Phải trả NHNN do thu hồi nợ đã xóa	172.780	154.343
Phải trả phát sinh từ nghiệp vụ thanh toán bù trừ với ngân hàng nhà nước	67.359	49.009
Các khoản chờ thanh toán trong nghiệp vụ thư tín dụng	57.277	-
Các khoản phải trả về xây dựng cơ bản	42.929	5.406
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	15.638	15.638
Phải trả về kinh phí công đoàn	39.055	35.069
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	450.554	438.700
Phải trả thuế khác	3.310	29.974
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	9.468	13.808
Phải trả Bảo hiểm tiền gửi	23.168	20.072
Phải trả ATM Bank Net	578	17.433
Phải trả tiền thu từ bán đất (*)	-	45.783
Các khoản chờ thanh toán phát sinh từ nghiệp vụ chuyển vốn	193.509	-
Tiền nhận trước từ khách hàng (**)	2.878.031	-
Các khoản chờ thanh toán khác	88.166	39.616
Các khoản khác	276.944	217.642
	7.666.369	2.871.977

(*) Đây là khoản tiền thu được từ việc chuyển nhượng mảnh đất ở địa chỉ 138 Đinh Tiên Hoàng, Phường 1, Quận Bình Thạnh, TP HCM cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn. Theo quyết định số 1145/TTG-CN của Thủ tướng Chính phủ số tiền này Ngân hàng được phép bổ sung vào vốn Nhà nước và đã thực hiện tăng vốn Nhà nước trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến 2 tháng 7 năm 2009.

(**) Đây là khoản tiền Ngân hàng nhận trước từ khách hàng theo các hợp đồng mua bán ngoại tệ có kỳ hạn như đã đề cập tại Thuyết minh số 12.3.

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2009 đến 2 tháng 7 năm 2009

19. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2009 triệu đồng	Phát sinh trong kỳ		Số dư tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 triệu đồng
		Số phải nộp trong kỳ triệu đồng	Số đã nộp triệu đồng	
Thuế GTGT	13.808	37.471	(41.811)	9.468
Thuế TNDN	438.700	479.553	(467.699)	450.554
Các loại thuế khác	29.974	28.845	(55.509)	3.310
	482.482	545.869	(565.019)	463.332

19.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

	Giai đoạn từ 01/01/2009 đến 02/07/2009 triệu đồng	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 triệu đồng
Tổng lợi nhuận trước thuế	2.053.915	2.367.168
<i>Trừ:</i>		
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(85.335)	(92.787)
Thu nhập từ Công trái Giáo dục không chịu thuế	(23.928)	(47.808)
Thu nhập từ đánh giá chênh lệch tỷ giá kinh doanh ngoại tệ và chứng khoán phái sinh	(26.439)	(6.183)
<i>Cộng:</i>		
Chi trang phục vượt quy định	-	6.460
Thu nhập chịu thuế	1.918.213	2.226.850
Thuế TNDN trong năm tài chính	479.553	623.518
Điều chỉnh theo Biên bản quyết toán thuế năm 2007	-	5.593
Thuế TNDN phải trả đầu năm	438.700	158.641
Thuế TNDN đã trả trong năm	(467.699)	(349.052)
Thuế TNDN phải trả/(tạm ứng) thuần cuối giai đoạn/năm	450.554	438.700

19.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận trong năm do không có khoản mục chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và giá trị cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ trên các báo cáo tài chính riêng.

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2009 đến 2 tháng 7 năm 2009

20. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

20.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tổng vốn của Ngân hàng thể hiện bằng số tiền và tài sản mà Ngân hàng nhận được từ Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam dưới dạng tiền, Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt (TPCPĐB) và các tài sản khác. Vốn của Ngân hàng cũng được bổ sung từ quỹ bổ sung vốn điều lệ và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo quy định của Nhà nước. Ngoài ra, lãi nhận được từ Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt cũng được trực tiếp ghi tăng vốn theo Thông tư 100/2002/TT-BTC ngày 4 tháng 11 năm 2002 của Bộ Tài chính.

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 2 tháng 7 năm 2009 được thể hiện trong bảng dưới đây:

Chỉ tiêu	Quỹ của tổ chức tín dụng								Tổng cộng triệu đồng
	Vốn điều lệ triệu đồng	Vốn mua sắm tài sản cố định triệu đồng	Vốn khác triệu đồng	Quỹ đầu tư phát triển triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ triệu đồng	Quỹ khen thưởng phúc lợi triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối triệu đồng	
Số dư đầu kỳ	7.717.168	281.784	66.472	2.108.329	470.421	220.603	1.057.782	-	11.922.559
Tăng vốn từ thu lãi TP CPĐB	13.200	-	-	-	-	-	-	-	13.200
Tăng từ khoản tiền bán đất cho Ngân hàng TMCP SGCT theo công văn số 1145/TTg-CN	-	-	45.691	-	-	-	-	-	45.691
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	1.574.362	1.574.362
Trích lập các quỹ trong kỳ	-	-	-	747.822	149.564	78.718	598.258	(1.574.362)	-
Công ty con chuyển lợi nhuận về	-	-	-	-	-	-	-	677	677
Điều chỉnh trích quỹ năm nay	-	-	-	20	3	1	16	(40)	-
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	-	-	(556.119)	-	(556.119)
Các khoản khác	-	-	-	-	-	-	-	(637)	(637)
Số dư cuối kỳ	7.730.368	281.784	112.163	2.856.171	619.988	299.322	1.099.937	-	12.999.733

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2009 đến 2 tháng 7 năm 2009

20. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

20.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 2 tháng 7 năm 2009, vốn điều lệ của Ngân hàng đã được tăng lên, chi tiết như sau:

Ngày	triệu đồng	Nội dung tăng vốn
Ngày 3 tháng 6 năm 2009	13.200	Nhận lãi Trái phiếu Chính phủ đặc biệt lần 1 năm 2009
	<u>13.200</u>	

Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, Ngân hàng mới nhận được một lần chuyển tiền lãi trái phiếu Chính phủ đặc biệt trong tổng số bốn lần của năm 2009 từ Bộ tài chính về tài khoản của Ngân hàng tại Kho bạc Nhà nước.

20.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Trong năm 2005, Chính phủ ban hành Nghị định số 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 16 tháng 12 năm 2005. Theo Nghị định 146/2005/NĐ-CP, các ngân hàng thương mại nhà nước phải trích lập quỹ dự trữ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ

Các quỹ sau đây được tính theo phần trăm lợi nhuận sau thuế sau khi đã trừ đi phần trích lập quỹ bổ sung vốn điều lệ và phần sử dụng để bù đắp lỗ của các năm trước đó hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp.

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế còn lại	25% vốn điều lệ
Quỹ đầu tư phát triển	50% lợi nhuận sau thuế còn lại	Không quy định
Quỹ khen thưởng phúc lợi	3 tháng lương nếu tỷ suất lợi nhuận năm nay thấp hơn lợi nhuận của năm trước; và 2 tháng lương nếu tỷ suất lợi nhuận năm nay thấp hơn lợi nhuận của năm trước.	Không quy định
Quỹ đầu tư phát triển	Phần lợi nhuận còn lại	Không quy định

Việc sử dụng các quỹ dự trữ này tuân theo Nghị định 146/2005/NĐ-CP.

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2009 đến 2 tháng 7 năm 2009

21. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2009 đến 02/07/2009 triệu đồng</i>	<i>Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 triệu đồng</i>
Thu nhập lãi từ tiền gửi các TCTD	466.029	1.333.617
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	6.729.710	17.073.530
Thu nhập lãi từ đầu tư chứng khoán	1.632.556	2.519.417
Thu nhập lãi từ hoạt động khác	270	1.052
	8.828.565	20.927.616

22. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2009 đến 02/07/2009 triệu đồng</i>	<i>Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	4.852.632	11.377.531
Trả lãi tiền vay	434.065	2.008.918
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	119.362	476.840
Trả lãi tiền thuê tài chính	9	1
Chi phí hoạt động tín dụng khác	1.350	9.476
	5.407.418	13.872.766

23. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2009 đến 02/07/2009 triệu đồng</i>	<i>Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 triệu đồng</i>
Thu phí dịch vụ từ		
Dịch vụ thanh toán	144.307	239.766
Hoạt động ngân quỹ và kinh doanh vốn	72.825	119.401
Dịch vụ đại lý	2.144	9.108
Thu phí dịch vụ khác	98.039	203.322
	317.315	571.597
Chi phí dịch vụ liên quan đến		
Dịch vụ thanh toán	(12.255)	(23.443)
Hoạt động ngân quỹ và kinh doanh vốn	(27.281)	(52.444)
Dịch vụ khác	(38.061)	(71.037)
	(77.597)	(146.924)
	239.718	424.673

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2009 đến 2 tháng 7 năm 2009

24. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2009 đến 02/07/2009 triệu đồng</i>	<i>Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	130.895	543.411
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	251.844	74.764
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(151.633)	(136.102)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(128.179)	(194.806)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	102.927	287.267

25. LÃI/LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2009 đến 02/07/2009 triệu đồng</i>	<i>Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán	115	26.532
Chi phí về mua bán chứng khoán	(1)	(3.144)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
114	23.388	

26. THU NHẬP TỪ CỎ TÚC

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2009 đến 02/07/2009 triệu đồng</i>	<i>Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 triệu đồng</i>
CỎ TÚC NHẬN ĐƯỢC TỪ GÓP VỐN, MUA CỎ PHẦN		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương	-	12.682
Ngân hàng TMCP Gia Định	-	5.870
Quỹ tín dụng nhân dân TW	72	190
Công ty CP Xi măng Hà Tiên II	248	497
Công ty CP Cao su Phước Hòa	120	760
CỎ TÚC NHẬN ĐƯỢC TỪ GÓP VỐN LIÊN DOANH		
Ngân hàng Liên doanh Indovina	84.895	71.515
Công ty TNHH Bảo hiểm Châu Á	-	1.273
85.335	92.787	

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2009 đến 2 tháng 7 năm 2009

27. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2009 đến 02/07/2009</i>	<i>Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Thu nhập hoạt động khác		
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý (gốc)	317.153	647.722
Thu từ thanh lý tài sản	1.684	3.090
Thu khác	7.330	10.965
	326.167	661.777
Chi phí hoạt động khác		
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	-	-
Chi về hoạt động kinh doanh khác	-	-
	-	-
	326.167	661.777
Thu nhập thuần từ hoạt động khác		

28. CHI PHÍ TIỀN LƯƠNG

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Ngân hàng chưa nhận được Quyết định giao đơn giá tiền lương của Ngân hàng Nhà nước cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 2 tháng 7 năm 2009. Theo hướng dẫn của Công văn số 822/L-ĐTBXH-LĐTL của Bộ lao động-Thương Bình và Xã hội ngày 20 tháng 3 năm 2009, Ngân hàng đã thực hiện việc tính quỹ lương theo đơn giá tiền lương năm 2008 và tạm trích 80% quỹ lương vào chi phí tiền lương trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 2 tháng 7 năm 2009. Mức chi phí lương thực tế cho giai đoạn này sẽ được điều chỉnh theo quyết định cuối cùng của các cơ quan chức năng.

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2009 đến 02/07/2009</i>	<i>Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Chi phí thuế khác và phí	19.286	63.978
Chi vật liệu, giấy tờ in	35.611	91.782
Chi công tác phí	26.995	56.097
Chi đào tạo	16.776	23.819
Chi nghiên cứu và triển khai ứng dụng	5.360	37.935
Chi phí thông tin liên lạc	15.698	29.913
Chi QC, tiếp thị, khuyến mại, tiếp tân, khánh tiết	68.184	109.621
Chi phí quản lý chung	210.793	392.912
Chi sửa chữa và nâng cấp tài sản	34.308	129.185
Chi công cụ lao động và dụng cụ	26.782	62.713
Chi bảo hiểm tài sản của Ngân hàng	3.105	5.193
Chi thuê đất, nhà	51.277	70.437
Chi bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	45.343	71.549
Các khoản chi phí khác	9.381	16.986
	568.899	1.162.120

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2009 đến 2 tháng 7 năm 2009

30. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán sau đây:

Chỉ tiêu	02/07/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	2.151.823	1.979.598
Tiền gửi tại NHNN	5.334.895	6.008.065
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	5.278.052	6.023.863
Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác thời hạn dưới 3 tháng	17.887.704	11.580.315
Chứng khoán đầu tư có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	6.503.226
	30.652.474	32.095.067

31. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Giai đoạn từ 01/01/2009 đến 02/07/2009 triệu đồng	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 triệu đồng
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên (người)	16.407	16.686
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	1.327.669	2.710.780
2. Tiền ăn trưa	36.413	68.448
3. Tổng thu nhập (1+2)	1.364.082	2.779.228
4. Tiền lương bình quân tháng	13,49	13,54
5. Thu nhập bình quân tháng	13,86	13,88

32. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THÉ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Giá trị sổ sách 02/07/2009 triệu đồng	Giá trị sổ sách 31/12/2008 triệu đồng
Bất động sản	157.472.631	135.827.042
Động sản	27.159.881	58.755.351
Chứng từ có giá	1.999.472	15.884.182
Tài sản khác	96.625.665	18.536.950
	283.257.649	229.003.525

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2009 đến 2 tháng 7 năm 2009

33. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các Thuyết minh ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình. Thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 2 tháng 7 như sau:

Chỉ tiêu	02/07/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Bảo lãnh tài chính	9.783.277	8.050.418
Thư tín dụng trả ngay	10.993.051	7.630.647
Thư tín dụng trả chậm	2.843.510	251.863
	23.619.838	15.932.928

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2009 đến 2 tháng 7 năm 2009

34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh mà Ngân hàng là một bên liên doanh (theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 8 về Vốn góp vào Công ty liên doanh);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2009 đến 2 tháng 7 năm 2009

34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan cho giai đoạn ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 2 tháng 7 năm 2009 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>triệu đồng</i>
NHNNVN	Quản lý trực tiếp	Giảm tiền gửi thanh toán	673.170
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Tiền gửi có kỳ hạn	13.639
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Thanh toán lãi trái phiếu chính phủ đặc biệt	13.200
Công ty Bất động sản và Đầu tư Tài chính NHCT	Công ty con	Tăng tiền gửi	5.344
Công ty Cho thuê Tài chính NHCT	Công ty con	Giảm tiền gửi và tiền vay	210.968
Công ty Chứng khoán NHCT	Công ty con	Tăng tiền gửi và tiền vay	164.338
Công ty Bảo hiểm NHCT	Công ty con	Tăng tiền gửi và tiền vay	20.051
NHLD Indovina	Liên doanh	Tăng tiền gửi	8.287

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm ngày 2 tháng 7 năm 2009 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu triệu đồng</i>	<i>Phải trả triệu đồng</i>
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc	5.334.895	-
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tiền vay NHNN	-	(84.122)
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Tiền gửi chuyên dùng	-	(10.051)
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Tiền gửi có kỳ hạn	-	(421.595)
Công ty Bất động sản và Đầu tư Tài chính NHCT	Công ty con	Tiền gửi	-	(71.344)
Công ty Cho thuê Tài chính NHCT	Công ty con	Tiền gửi và tiền vay	177.300	(2.034)
Công ty Chứng khoán NHCT	Công ty con	Tiền gửi	-	(279.874)
Công ty Bảo hiểm NHCT	Công ty con	Tiền gửi và tiền vay	30.000	(90.854)
NHLD Indovina	Liên doanh	Tiền gửi	491	(938)

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2009 đến 2 tháng 7 năm 2009

34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm 2008 như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>	<u>Các giao dịch</u>	<u>triệu đồng</u>
NHNNVN	Quản lý trực tiếp	Giảm tiền gửi thanh toán	2.483.526
NHNNVN	Quản lý trực tiếp	Đầu tư tín phiếu bắt buộc	3.000.000
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Tiền gửi chuyên dùng	3.347
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Thanh toán lãi trái phiếu chính phủ đặc biệt	72.600
Công ty Bất động sản và Đầu tư Tài chính NHCT	Công ty con	Biển động gửi tiền thuận	66.810
Công ty Cho thuê Tài chính NHCT	Công ty con	Biển động tiền vay thuận	518.000
Công ty Chứng khoán NHCT	Công ty con	Biển động tiền vay thuận	11.200
Công ty Chứng khoán NHCT	Công ty con	Biển động gửi tiền thuận	281.536
Công ty Bảo hiểm NHCT	Công ty con	Biển động gửi tiền thuận	124.562
NHLD Indovina	Liên doanh	Biển động gửi tiền thuận	6.948

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2008 như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>	<u>Các giao dịch</u>	<u>Phải thu triệu đồng</u>	<u>(Phải trả) triệu đồng</u>
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc	6.010.723	-
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Tiền gửi chuyên dùng	-	(13.401)
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Tiền gửi có kỳ hạn	-	(417.283)
Công ty Bất động sản và Đầu tư Tài chính NHCT	Công ty con	Tiền gửi	-	(66.000)
Công ty Cho thuê Tài chính NHCT	Công ty con	Tiền gửi và tiền vay	389.600	(702)
Công ty Chứng khoán NHCT	Công ty con	Tiền gửi và tiền vay	6.000	(109.536)
Công ty Bảo hiểm NHCT	Công ty con	Tiền gửi và tiền vay	100.803	-
NHLD Indovina	Liên doanh	Tiền gửi	364	(1.817)

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2009 đến 2 tháng 7 năm 2009

35. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VNĐ và đô la Mỹ.

Để quản trị rủi ro về tiền tệ, trên cơ sở thực tế hàng quý, nhu cầu tăng trưởng của các đơn vị thành viên đăng ký, phòng Kế hoạch và hỗ trợ Alco tại Hội sở chính phân tích và dự báo các luồng tiền vào, ra trong hệ thống để xuất Ban lãnh đạo phương án kế hoạch vốn kinh doanh theo từng loại tiền tệ (*chủ yếu nội tệ và USD, EUR qui đổi*). Phương án kế hoạch vốn kinh doanh xác định cụ thể các hạn mức, tốc độ tăng trưởng về nguồn vốn, sử dụng vốn toàn ngân hàng và từng chi nhánh, được quản lý điều hành theo số dư hàng ngày và có văn bản chỉ đạo điều hành, đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh doanh của toàn hệ thống.

Đồng thời, Ngân hàng thiết lập hệ thống chính sách quản lý tập trung trạng thái ngoại hối của toàn hệ thống tại Hội sở chính, trong đó quy định hạn mức trạng thái hàng ngày cho từng chi nhánh và cân đối trạng thái tổng thể của hệ thống trên Hội sở chính, đảm bảo cuối ngày trên bảng cân đối toàn hệ thống, trạng thái ngoại hối được duy trì ở mức hợp lý, an toàn và tuân thủ quy định của Ngân hàng nhà nước.

Bên cạnh việc xây dựng phương án kế hoạch vốn kinh doanh và trạng thái ngoại hối, Ngân hàng còn quản lý tập trung hoạt động kinh doanh ngoại tệ với các tổ chức tín dụng tại Hội sở chính, xây dựng hạn mức giao dịch trên thị trường quốc tế và thực hiện các nghiệp vụ phái sinh như kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ để hạn chế rủi ro tiền tệ.

Thực tế từ đầu năm đến nay do những biến động về tỷ giá đã có ảnh hưởng tới các NHTM trong đó không ngoại trừ NHCTVN. Đặc biệt, do thực hiện chương trình hỗ trợ lãi suất cho vay VNĐ 4% đã làm tăng nhu cầu vay nội tệ rất lớn và giảm dư nợ ngoại tệ rất mạnh đã có tác động đến việc cân đối vốn giữa đồng nội tệ và ngoại tệ, nhất là nguồn USD. Thời điểm NHCTVN đã thừa rất nhiều nguồn vốn USD trong khi lại thiếu nguồn vốn nội tệ. Để có đủ nguồn vốn VNĐ đáp ứng nhu cầu tăng trưởng tín dụng cho nền kinh tế, cho vay thu mua lương thực xuất khẩu, cho vay nhập khẩu các mặt hàng thiết yếu như xăng dầu, thuốc, phân bón... NHCT đã trình NHNN cho thực hiện nghiệp vụ hoán đổi 450 triệu USD để lấy tiền đồng, cụ thể: ngày 21/4/2009 thực hiện 100 triệu USD (kỳ hạn 3 tháng); ngày 15/5/2009 thực hiện 200 triệu (kỳ hạn 6 tháng); ngày 19/6/2009 thực hiện 100 triệu USD và ngày 1/7/2009 thực hiện 50 triệu USD kỳ hạn 12 tháng.

Xem xét Bảng số liệu Báo cáo rủi ro tiền tệ, cho thấy trạng thái cân đối của ngoại tệ USD, EUR và VNĐ. Nguồn ngoại tệ USD đã được sử dụng bù đắp thiếu hụt đồng nội tệ.

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2009 đến 2 tháng 7 năm 2009

35. RỦI RO TIỀN TỆ (tiếp theo)

Chi tiết Báo cáo rủi ro tiền tệ tại thời điểm ngày 2 tháng 7 năm 2009 như sau:

	EUR quy đổi triệu đồng	USD quy đổi triệu đồng	VND triệu đồng	Ngoại tệ khác quy đổi triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc đá quý	102.422	377.511	1.669.268	2.622	2.151.823
Tiền gửi tại NHNN	-	1.438.129	3.822.050	74.716	5.334.895
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	751.685	7.141.055	18.487.196	-	26.379.936
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	1.893.490	14.475.981	119.403.433	1.761.845	137.534.749
Chứng khoán đầu tư	-	247.221	35.049.587	-	35.296.808
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	2.071.598	-	2.071.598
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	2.157.461	-	2.157.461
Tài sản Có khác	187.126	4.288.665	4.095.198	-	8.570.989
Tổng tài sản	2.934.723	27.968.562	186.755.791	1.839.183	219.498.259
Nợ phải trả					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN		56.331	1.332.838	-	1.389.169
Tiền gửi của và tiền vay từ NHNN và TCTD khác	180.948	1.293.827	5.271.648	-	6.746.423
Tiền gửi của khách hàng	1.941.794	26.634.536	110.902.700	-	139.479.030
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	316.471	-	316.471
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	282.149	1.781.323	40.273.777	-	42.337.249
Phát hành giấy tờ có giá	-	166.239	3.695.172	-	3.861.411
Các khoản nợ khác (*)	543	734.084	9.389.273	-	10.123.900
Vốn và các quỹ	-	-	12.999.733	-	12.999.733
Tổng Nợ phải trả	2.405.434	30.666.340	184.181.612	-	217.253.386
Mức chênh lệch thanh khoản ròng nội bảng	529.289	(2.697.778)	2.574.179	1.839.183	2.244.873
Mức chênh lệch thanh khoản ròng ngoại bảng	4.343.468	11.465.303	7.537.916	273.151	23.619.838
Mức chênh thanh khoản ròng	4.872.757	8.767.525	10.112.095	2.112.334	25.864.711

(*): Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2009 đến 2 tháng 7 năm 2009

36. RỦI RO THANH KHOẢN

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày thời hạn đáo hạn gốc theo quy định tại của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khẽ ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

Tính đến thời điểm 02 tháng 07 năm 2009, Ngân hàng chưa có Uỷ ban quản lý tài sản có/nợ, vì vậy việc quản lý rủi ro thanh khoản do phòng Kế hoạch và hỗ trợ Alco và phòng Đầu tư cùng phối hợp thực hiện. Phòng Kế hoạch và hỗ trợ Alco phân tích và dự báo các dòng tiền vào, ra trong hệ thống theo kế hoạch cân đối nguồn kinh doanh đã được duyệt hàng quý và năm; đồng thời căn cứ vào biến động nguồn vốn và sử dụng vốn thực tế trong tháng, quý năm để đưa ra các quyết định về quản lý và điều hành vốn khả dụng cho phù hợp.

Căn cứ vào dự báo biến động nguồn vốn khả dụng đó, phòng Đầu tư dự trữ thứ cấp thông qua việc mua giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các giấy tờ có giá này có thể được giao dịch trên thị trường thứ cấp để chuyển hóa thành tiền. Phòng Đầu tư có thể quyết định bán lại các giấy tờ có giá cho NHNN qua thị trường mở, hoặc vay tái cấp vốn khi nguồn vốn khả dụng thiếu hụt để đảm bảo thanh khoản cho toàn hệ thống.

Ngân hàng duy trì khả năng thanh khoản thông qua việc tính toán và duy trì số dư bình quân thực tế trên tài khoản tiền gửi VNĐ và ngoại tệ tại NHNN không thấp hơn số dư dự trữ bắt buộc theo quy định; tính toán và duy trì các tỷ lệ thanh khoản đảm bảo tuân thủ quy định của NHNN. Bên cạnh việc tuân thủ các yêu cầu về thanh khoản của NHNN, Ngân hàng tính toán và duy trì một tỷ lệ tài sản thanh khoản hợp lý, an toàn, cụ thể tài sản dưới dạng tiền mặt, tài sản lỏng và các khoản tương đương tiền, tài khoản Nostro, các công cụ thị trường tiền tệ và các quỹ dự trữ đặc biệt tại NHNN (chiếm khoảng 25% tổng tài sản) để chủ động trong trường hợp có sự cố thanh khoản xảy ra. Ngoài ra, phòng Đầu tư còn thiết lập quan hệ hạn mức giao dịch với các ngân hàng khác để hỗ trợ lẫn nhau khi cần thiết.

Thực tế từ ngày 1/1/2009 đến 2/7/2009, các NHTM không có khó khăn về thanh khoản như năm 2008. NHCTVN đã chủ động chuẩn bị nguồn vốn dự trữ thứ cấp với số dư lên tới hàng chục ngàn tỷ đồng (*Bao gồm trái phiếu Chính phủ, tín phiếu NHNN, tín phiếu kho bạc, trái phiếu Cty, trái phiếu NHTM...*). Xem xét số liệu tại Bảng Báo cáo rủi ro thanh khoản, cho thấy nguồn vốn của NHCTVN chủ yếu tập trung kỳ hạn đến 1 tháng và tiếp tục được duy trì khá ổn định qua các tháng. Ngân hàng phải sử dụng phần lớn nguồn vốn ngắn hạn để cho vay đầu tư trung dài hạn, mất cân đối lớn về kỳ hạn giữa tài sản có và tài sản nợ. Mặc dù vậy thực tế NHCTVN vẫn đảm bảo đúng tỷ lệ sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung dài hạn theo quy định của NHNN. Đây cũng là tình trạng chung của các NHTM Việt Nam hiện nay.

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2009 đến 2 tháng 7 năm 2009

36. RỦI RO THANH KHOẢN (tiếp theo)

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng Triệu đồng
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 – 3 tháng	Từ 3 – 12 tháng	Từ 1 – 5 năm	Trên 5 năm	
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc đá quý	-	-	2.151.823	-	-	-	-	2.151.823
Tiền gửi tại NHNN	-	-	5.334.895	-	-	-	-	5.334.895
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	13.176.675	10.562.144	2.466.818	174.299	-	26.379.936
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	2.400.540	3.053.135	134.362	31.738.257	91.870.046	8.338.409	-	137.534.749
Chứng khoán đầu tư	-	-	1.048.234	737.500	9.256.629	20.599.417	3.655.028	35.296.808
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	2.071.598	2.071.598
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	2.157.461	2.157.461
Tài sản Có khác	-	-	-	6.178.375	705.672	1.686.942	-	8.570.989
Tổng tài sản	2.400.540	3.053.135	21.845.989	49.216.276	104.299.165	30.799.067	7.884.087	219.498.259
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	1.305.048	84.121	-	1.389.169
Tiền gửi của và tiền vay từ NHNN và TCTD khác	-	-	1.158.071	2.435.462	2.712.890	440.000	-	6.746.423
Tiền gửi của khách hàng	-	-	71.955.573	37.271.402	29.294.525	957.530	-	139.479.030
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	19.360.565	7.443.769	10.541.876	4.991.039	-	42.337.249
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	316.471	-	-	316.471
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	748.881	2.528.931	583.599	-	3.861.411
Các khoản nợ khác (*)	-	-	-	10.123.900	-	-	-	10.123.900
Tổng Nợ phải trả	-	-	92.474.209	58.023.414	46.699.741	7.056.289	-	204.253.653
Mức chênh thanh khoản ròng	<u>2.400.540</u>	<u>3.053.135</u>	<u>(70.628.220)</u>	<u>(8.807.138)</u>	<u>57.599.424</u>	<u>23.742.778</u>	<u>7.884.087</u>	<u>15.244.606</u>

(*): Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2009 đến 2 tháng 7 năm 2009

37. RỦI RO LÃI SUẤT

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - ▶ Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lãi suất thực tế dựa trên thời hạn đáo hạn gốc thực tế còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
 - ▶ Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xếp vào kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau.

Chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng cụ thể như sau:

Đối với hoạt động đầu tư, căn cứ vào các thông tin chủ yếu bao gồm:

- ▶ Cân đối vốn kinh doanh của NHCT trong ngắn hạn và dài hạn;
- ▶ Cân đối vốn trên thị trường và dự đoán xu hướng lãi suất thị trường (theo Reuter, phỏng vấn...);
- ▶ Thông tin từ các ngân hàng lớn và đối tác;
- ▶ Thông tin chính sách từ NHNN;
- ▶ Các nguồn thông tin khác.

NHCT dự báo diễn biến lãi suất trên thị trường để đưa ra quyết định đầu tư cho phù hợp. Trong trường hợp dự báo lãi suất có xu hướng giảm, NHCT sẽ tăng cường các khoản đầu tư dài hạn để tăng khả năng sinh lời. Ngược lại, nếu dự báo lãi suất có xu hướng tăng, NHCT sẽ tăng cường đầu tư ngắn hạn để giảm thiểu rủi ro lãi suất.

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2009 đến 2 tháng 7 năm 2009

37. RỦI RO LÃI SUẤT (tiếp theo)

Đối với hoạt động huy động vốn và sử dụng vốn, lãi suất huy động vốn được xác định theo nguyên tắc thị trường, lãi suất thay đổi theo nhu cầu, theo quy mô huy động và diễn biến lãi suất trên thị trường. Kỳ hạn huy động chủ yếu là ngắn hạn, với cơ cấu như sau:

- ▶ Kỳ hạn dưới 12 tháng: chiếm tỷ trọng 76%;
- ▶ Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 24 tháng: chiếm tỷ trọng 15%;
- ▶ Kỳ hạn từ 24 tháng trở lên: chiếm tỷ trọng 2,2%;
- ▶ Vốn huy động từ các định chế tài chính khác (chủ yếu từ 12 tháng trở xuống) chiếm tỷ trọng 6,8% trên tổng nguồn vốn huy động.

Đối với hoạt động cho vay: NHCT quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý và có lãi trên cơ sở ban hành các mức lãi suất cho vay. Theo đó các chi nhánh khi cho vay lãi suất thấp tối thiểu bằng mức sàn quy định. Do nguồn vốn có kỳ hạn ngắn từ 12 tháng trở xuống là chủ yếu, để tránh rủi ro về lãi suất NHCT quy định bắt buộc đổi với lãi suất cho vay trung, dài hạn phải thả nỗi (không cố định lãi suất cho vay):

- ▶ Lãi suất cho vay trung, dài hạn bằng lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ nhất định. Định kỳ 6 tháng hoặc 1 năm điều chỉnh lại 01 lần trên cơ sở lãi suất kỳ hạn 12 tháng.

Thực tế từ 1/1/2009 đến 2/7/2009, yếu tố lãi suất không có nhiều biến động mạnh như năm 2008. Với kinh nghiệm và khả năng nhạy bén trong quản trị điều hành, NHCTVN đã điều hành thận trọng, linh hoạt cơ chế lãi suất tiền gửi, tiền vay đảm bảo hiệu quả kinh doanh và tăng trưởng được thị phần. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại một số chi nhánh không phản ứng kịp với diễn biến thị trường.

Thực tế xem xét bảng số liệu tại Báo cáo rủi ro lãi suất cho thấy tài sản nhạy cảm với lãi suất của NHCTVN chủ yếu tập trung ở các kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng, nhất là về nguồn vốn huy động.

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2009 đến 2 tháng 7 năm 2009

37. RỦI RO LÃI SUẤT (tiếp theo)

	Không chịu lãi suất triệu đồng	Quá hạn			Trong hạn					Tổng cộng triệu đồng
		Đến 3 tháng triệu đồng	Trên 3 tháng triệu đồng	Đến 1 tháng triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng triệu đồng	Từ 3 đến 6 tháng triệu đồng	Từ 6 đến 12 tháng triệu đồng	Đến hạn từ 1 đến 5 năm triệu đồng	Trên 5 năm triệu đồng	
Tài sản										
Tiền mặt, vàng bạc đá quý	2.151.823	-	-	-	-	-	-	-	-	2.151.823
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	5.334.895	-	-	-	-	-	5.334.895
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	-	23.522.999	1.843.590	839.048	174.299	-	-	26.379.936
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	-	2.333.103	-	28.459.817	74.914.121	27.800.543	3.759.346	119.580	148.239	137.534.749
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	1.048.234	737.500	9.256.629	20.599.417	3.655.028	-	35.296.808
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	-	2.071.598	2.071.598
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2.157.461	-	-	-	-	-	-	-	-	2.157.461
Tài sản Cố khác	8.570.989	-	-	-	-	-	-	-	-	8.570.989
Tổng tài sản	12.880.273	2.333.103	-	58.365.945	77.495.211	37.896.220	24.533.062	3.774.608	2.219.837	219.498.259
Nợ phải trả										
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	1.305.048	-	73.301	10.820	-	1.389.169
Tiền gửi của và tiền vay từ NHNN và TCTD khác	-	-	-	688.376	2.764.250	3.293.797	-	-	-	6.746.423
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	71.955.573	37.271.402	29.294.525	957.530	-	-	139.479.030
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	316.471	-	-	316.471
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	42.337.249	-	42.337.249
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	748.881	2.528.931	583.599	-	-	3.861.411
Các khoản nợ khác (*)	-	-	-	-	10.123.900	-	-	-	-	10.123.900
Tổng Nợ phải trả	-	-	-	72.643.949	52.213.481	35.117.253	1.930.901	42.348.069	-	204.253.653
Mức chênh thanh khoản ròng nội bảng	12.880.273	2.333.103	-	(14.278.004)	25.281.730	2.778.967	22.602.161	(38.573.461)	2.219.837	15.244.606
Mức chênh thanh khoản ròng ngoại bảng	-	-	-	8.870.324	2.018.965	2.867.891	3.935.956	5.926.702	-	23.619.838
Mức chênh thanh khoản ròng	12.880.273	2.333.103	-	(5.407.680)	27.300.695	5.646.858	26.538.117	(32.646.759)	2.219.837	38.864.444

(*): Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2009 đến 2 tháng 7 năm 2009

38. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Tổng dư nợ cho vay triệu đồng	Tổng tiền gửi triệu đồng	Các cam kết tín dụng triệu đồng	CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo HD) triệu đồng	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC) triệu đồng
Trong nước	139.126.809	25.117.213	9.039.194	316.471	35.296.808
Nước ngoài	-	5.005.558	14.580.644	-	-

39. CAM KẾT VỐN VÀ THUÊ HOẠT ĐỘNG

	02/07/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Các cam kết vốn XD Văn phòng làm việc và MS thiết bị	393.678	343.098
Các cam kết góp vốn đầu tư mua cổ phần	-	24.878
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang	2.218.477	79.498
<i>Trong đó:</i>		
- đến hạn trong 1 năm	326.202	21.099
- đến hạn từ sau 1 đến 5 năm	762.635	47.731
- đến hạn sau 5 năm	1.129.640	10.668

40. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN

Ngày 3 tháng 7 năm 2009, Ngân hàng Công thương Việt Nam đã chính thức được chuyển đổi thành Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103038874 ngày 3 tháng 7 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động, số vốn điều lệ của Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam là 11.252.972 triệu đồng.

Tại ngày 16 tháng 7 năm 2009, 121.211.780 cổ phiếu của Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam đã chính thức được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài những thông tin đã công bố trong báo cáo tài chính liên quan đến cổ phần hóa, phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng và chính thức chuyển đổi doanh nghiệp thành ngân hàng cổ phần như được nêu không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 2 tháng 7 năm 2009 có thể ảnh hưởng quan trọng đến tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 2 tháng 7 năm 2009.

Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2009 đến 2 tháng 7 năm 2009

41. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM

<u>Loại tiền tệ</u>	<u>2/7/2009</u> <u>đồng</u>	<u>31/12/2008</u> <u>đồng</u>
USD	16.952	16.977
EUR	25.594	24.447
GBP	29.801	24.992
CHF	16.809	16.373
JPY	187,45	191,56
SGD	12.510	12.038
CAD	15.737	14.221
AUD	14.618	11.949
NZD	11.575	9.989
THB	491,45	458,42
SEK	2.383	2.241
NOK	2.856	2.481
DKK	3.434	3.281
HKD	2.333	2.232

Người lập:

Ông Đinh Quốc Tuấn
Trưởng phòng Kế toán Tài chính

Người phê duyệt:

Ông Nguyễn Văn Chung
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:

Ông Nguyễn Văn Thanh
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 08 năm 2009